

Cạnh tranh bằng giá

Nguyễn Văn Phú

Dân trong ngành quản trị kinh doanh nói riêng và kinh tế nói chung có những từ ngữ đặc biệt, có thể gây khó hiểu do người "ngoại đạo". Ví dụ, từ "rent-seeking" nghe qua tưởng đâu là tìm kiếm tiền thuê nhà! "Rent-seeking" có thể hiểu nôm na là "chạy chọt", tức là lợi dụng quan hệ, tìm cách vận động hành lang để doanh nghiệp mình hưởng lợi, doanh nghiệp đối thủ bị thua thiệt. Khi phê phán chính sách khuyến khích các vụ kiện bán phá giá của Mỹ, một nghiên cứu kết luận: "By increasing the total benefits accruing to industries filing successful petitions, the law subsidizes rent-seeking". Subsidize ở đây là khuyến khích.



Một từ khác cũng dễ gây hiểu nhầm - free rider, là người ngồi không hưởng lợi. Trong ví dụ về kiện bán phá giá nói trên, giả thử có chín công ty chung sức hợp tác, gánh chịu chi phí để thúc đẩy vụ kiện, một công ty không chịu làm gì cả. Nếu vụ kiện có kết quả, cả 10 được hưởng lợi và công ty thứ 10 chính là một free rider. Chỉ có thể loại trừ vấn nạn "ăn theo" này bằng luật pháp - "By awarding these subsidies only to those firms that actively support the petition, it mitigates the free rider problem traditionally associated with collective actions". Mitigate là giảm bớt, giảm nhẹ còn collective actions là các vụ kiện tập thể.

Tuần này chúng ta hãy tập trung vào một khái niệm - giá - để đọc một số bài báo kinh tế liên quan. Trong bài báo mang tựa đề "Match me if you can" trên tờ Financial Times, tác giả Tim Harford cho rằng: "Price transparency is a double-edged sword". Chắc các bạn còn nhớ bộ phim Catch me if you can của Steven Spielberg do Tom Hanks và Leonardo DiCaprio đóng. Tựa đề là một cách nhại tên bộ phim, mang nghĩa "Có giỏi thử giảm giá theo tôi". Vì sao tác giả cho rằng công khai giá cả là con dao hai lưỡi? Lưỡi thứ nhất: "If customers can easily compare lots of prices, then they will seek out the best deal". Nhờ Internet, chuyện tìm ra nơi chào giá tốt nhất là rất dễ dàng, nhờ thế cạnh tranh bằng giá rất dễ thu hút khách hàng. Nhưng lưỡi dao thứ hai: "But if customers can easily compare lots of prices, so can competitors, and if they quickly cut prices in response, they will also win back customers very quickly". Vì thế, tác giả kết luận: "Companies will realise that cutting prices to win market share is a mug's game". A mug's game là chuyện vô vọng.

Tờ The Economist cũng vừa có một bài báo giải thích vì sao các hãng hàng không giá rẻ có thể chào giá vé rẻ như cho không. Tựa đề bài báo: "Low-cost airlines - Fare game" cũng là một cách chơi chữ. Người ta thường dùng từ fair game để diễn đạt ý kẻ bị săn đuổi (Everyone is fair game); ở đây fare game là cạnh tranh bằng giá vé nhưng vẫn có hàm ý ai cũng bị ảnh hưởng vì trò giảm giá của các hãng này. Trong ngành hàng không có các tử short-haul, medium-haul và long-haul để chỉ các loại tuyến bay: ngắn, trung và dài. Các hãng hàng không giá rẻ thường chỉ bay các tuyến ngắn nhưng nay "Budget airlines take on long-haul routes". Take on là "to fight or compete against someone". Tuy nhiên, cạnh tranh bằng giá ở phân khúc thị trường này là điều không dễ và người ta tiên đoán "The best that low-cost airlines can hope for on an all-economy long-haul service is a slender 20% price advantage over the established carriers". Như vậy so với các hãng hàng không truyền thống, giá vé các hãng giá rẻ có giảm cũng chỉ tối đa đến mức 20% mà thôi.

Tờ New York Times cũng có bài về giá nhưng ở đây là "congestion pricing", được bài báo giải thích: "The concept of charging higher fees to consumers for a good or a service at times of heavy use". Loại định giá theo thời điểm, nhiều khách - giá cao, vắng khách - giá rẻ như vậy đã được sử dụng trong các ngành như khách sạn, điện thoại đường dài, hàng không... Bài báo nói về chuyện áp dụng "congestion pricing" vào quản lý đô thị để giảm nạn kẹt xe. "Congestion pricing in theory encourages people to car-pool, or to drive at different times of the day, or to take the train or bus". Ở California, chẳng hạn, nếu chú ý ta sẽ thấy trên xa lộ có một làn đường ưu tiên nằm trong cùng, dành riêng cho "car-pool", tức là những người đi chung xe, vì giảm lượng xe lưu thông nên được ưu tiên. Tờ New York Times nhận xét: "While London and Stockholm have successfully enacted plans that levy fees on drivers who want to enter traffic-clogged city streets, the United States has been slow to apply the concept on the roads". Levy fees là đánh phí; traffic-clogged city streets là đường phố đông nghẹt xe. Hiện nay ở Mỹ, việc tính phí giao thông như kiểu Singapore, Stockholm chỉ mới được thí điểm như ở San Diego, "on an eight-mile stretch of Interstate 15, high-occupancy toll, or H.O.T., lanes can be used by individual motorists willing to pay fees that vary throughout the day, depending on traffic conditions". Nên ghi nhớ từ viết tắt mới này để khỏi nhầm vì H.O.T. chính là lệ phí giao thông trên đường nhiều người sử dụng.

Kỳ vọng quá lớn?
Nguyễn Vạn Phú

Tuần rồi tờ Asia Times có bài về Việt Nam với nhan đề: "Vietnam has second thoughts about WTO". Second thought là "thinking again about a choice previously made" nên có thể dịch nôm na là "hối tiếc", "ân hận" như trong câu "He had second thoughts about his purchase" - biết vậy khoan mua món đó đã.



Ấy là vì tác giả chủ quan suy diễn khi có tin đồn Việt Nam sẽ kiểm soát dòng vốn đầu tư gián tiếp. Kể ra cũng lạ, trước và sau khi Việt Nam vào WTO, dư luận trong và ngoài nước rất hăm hở, kỳ vọng vào sự "cất cánh" của nền kinh tế Việt Nam. Nay một phần kỳ vọng này chuyển vào thị trường chứng khoán, dư luận lại tỏ ra lo lắng cho sự phát triển đột biến này.

Trở lại bài báo của Asia Times, tác giả lý giải: "The market euphoria has local financial authorities in a funk". Euphoria là sự hưng phấn còn to have someone in a funk là tình trạng ngược lại - a nervous depression. Hai lý do chính: "That's partly because huge capital inflows have limited the central bank's monetary-policy options to manage inflation and is also starting to put severe strains on its local-currency peg". Câu này ý nói tiền đổ vào quá nhiều làm Ngân hàng Nhà nước không có nhiều lựa chọn khi muốn kiểm soát lạm phát bằng các chính sách tiền tệ và cũng làm cho việc gắn kết tiền đồng với các ngoại tệ hao tổn nguồn lực nhiều hơn.

Trong khi đó, tạp chí Time cũng có một bài dài về thị trường chứng khoán Việt Nam ở dạng phóng sự, theo chân những người chơi cổ phiếu chưa niềm yết. Để diễn tả sự sôi động của thị trường phi chính thức, tác giả viết: "Think of it as an amorphous eBay for speculators, an ad hoc gray market that sprouted spontaneously from the pent-up desire among the Vietnamese to cash in on the country's economic boom". eBay là trang web chuyên về bán đấu giá lớn nhất thế giới - ở đây là một eBay vô định hình; pent-up desire là sự khao khát bị dồn nén. Nên chú ý đến cụm từ cash in on the country's economic boom chính là kỳ vọng tận dụng cơ hội "kiếm chác" nói ở trên.

Nhận xét về tình hình này, một nhà kinh tế của Ngân hàng Thế giới ở Hà Nội phải thốt lên: "It's the Wild West". Nửa cuối thế kỷ thứ 19, dân Mỹ háo hức đổ về miền Tây để tìm cơ hội làm giàu, cụm từ "miền Tây hoang dã" từ đó được dùng để chỉ tình trạng tranh nhau làm giàu trong sự hỗn loạn, tranh tối tranh sáng.

Rủi ro ở thị trường này, như tác giả nhận xét, "not just because of the potential for fraud and theft". Nó còn bởi "unlisted companies were under no obligation to disclose financial information, so investors had few ways to gauge company performance or whether an investment was sound". Under no obligation to disclose là không có nghĩa vụ phải tiết lộ còn sound ở cuối câu là đúng đắn.

Buồn cười nhất là nhận xét của một chuyên gia đầu tư nước ngoài: "Basically, the way stocks are researched is 'My grandfather's uncle's cousin's wife works at this company and says it's a good buy'". Đừng cố gắng dịch cho chính xác cụm từ "my grandfather's uncle's cousin's wife" làm gì cho mệt, chỉ cần hiểu đó là người bà con xa lắc xa lơ, bần sung đại bác ba ngày chưa tới, bảo cổ phiếu ấy mua được đấy.

Thật ra ở thị trường chứng khoán nước ngoài, theo tường thuật của báo giới quốc tế, cũng bị tác động bởi những điều tưởng chừng phi lý. Tờ International Herald Tribune tiết lộ: "Greenspan, in retirement, upsets the markets" - và cho rằng đợt giảm giá chứng khoán khắp thế giới trong tuần qua là do phát biểu của Alan Greenspan, cựu Thống đốc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ. Trong các buổi trò chuyện thân mật (intimate conversations) với ông này mà các nhà đầu tư

phải trả 150.000 đô la để tham dự, Greenspan chỉ cần thốt lên từ "suy thoái" là thị trường chao đảo ngay. "First on Monday and then again Thursday, Greenspan upset stock markets merely by uttering the word "recession" and saying that one might but probably would not occur by the end of this year".

Có thể phần sau của câu trích trên làm chúng ta lúng túng: might occur nhưng probably would not occur là sao? Nguyên văn câu nói của Greenspan là "By the end of the year, there is a possibility, but not a probability, of the U.S. moving into a recession". Cả hai từ possibility lẫn probability đều có nghĩa có khả năng xảy ra nhưng possibility là nói về cảm giác mơ hồ đến từ trực giác còn probability nói đến thông tin dựa vào dữ liệu chính xác.

Mọi người khá ngạc nhiên vì "For a man who had worked assiduously to keep markets calm while he ran the Fed, why was Greenspan now using an incendiary word-bomb?". Work assiduously cũng như work hard; còn an incendiary word-bomb (quả bom lời nói kích động) ở đây chính là từ "recession" nói trên. Thật ra, như sự khác biệt giữa hai từ possibility và probability đã cho thấy, Greenspan chỉ "caution that the United States appeared to be at the end of a long expansion and that such times usually brought with them the seeds of a recession" - tức là sự phát triển kinh tế theo chu kỳ, hết thịnh đến suy mà thôi.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Tiếng Anh ở Trung Quốc

Nguyễn Văn Phú

Để chuẩn bị cho Olympic 2008 tại Bắc Kinh, chính quyền Trung Quốc đang có chiến dịch dọn dẹp các bảng biển viết bằng tiếng Anh "bồi" - từng là nguồn cảm hứng cho nhiều bài viết chọc quê cũng như tán thưởng. Loại tiếng Anh "thiếu chuẩn" này rất đa dạng, như nhận xét của tờ Wall Street Journal - They range from the offensive ("Deformed Man," outside toilets for the handicapped) to the sublime (on park lawns, "Show Mercy to the Slender Grass").



Trước khi nói vào chuyện chính, xin nhắc sơ qua xu hướng dùng uyển ngữ ở Anh, Mỹ. Trong tiếng Anh có một thể loại nói khéo - gọi là euphemism - được dùng để tránh gây đụng chạm; ví dụ để nói đến những người khuyết tật, các từ được dùng biến đổi từ chỗ nói thẳng thừng đến chỗ ngày càng khéo: crippled - handicapped - disabled - differently-abled. Vì thế tấm biển ghi ngoài toilet dành riêng cho người khuyết tật mà ghi "Deformed Man" như câu trích ở trên thì thiệt là chướng tai.

Tuy nhiên, euphemism bị giới chính khách và giới quảng cáo lạm dụng nên đôi lúc cũng buồn cười không kém tiếng Anh bồi. Thay vì miêu tả một người có chiều cao khiêm tốn bằng từ short đơn giản, người ta phát minh ra từ "height-challenged" ("chiều cao khiêm tốn" cũng là một cách nói khéo trong tiếng Việt!); người mù được gọi là "visually-impaired"; xe đã qua sử dụng là "pre-owned vehicles"; nghề thu gom rác biến thành "sanitation engineer"...

Trong chiến tranh, đôi lúc thường dân bị thương vong, thay vì nói thẳng, người ta thích dùng từ "collateral damage" - từng được dùng làm tựa đề một phim do Arnold Schwarzenegger thủ vai chính. Nếu chú ý, chúng ta sẽ thấy người Mỹ dùng các từ khác nhau để miêu tả trực trặc sức khỏe tâm thần của người lính sau các cuộc chiến: Shell shock (Thế chiến I) đ Battle fatigue (Thế chiến II) đ Operational exhaustion (Cuộc chiến Triều Tiên) đ Post-traumatic stress disorder (Cuộc chiến ở Việt Nam). Từ được dùng ngày càng tinh vi hơn.

Trở lại đề tài chính, tiếng Anh ở Trung Quốc có nhiều lúc "quái đản" đến nỗi nhiều trang web được lập nên chỉ để sưu tầm các bảng hiệu, bảng thông báo loại này. Ví dụ tấm bảng cảnh báo người đi đường coi chừng dễ té vì đường trơn đã ghi: "Slip carefully" (Hãy trượt té một cách cẩn thận!). Các sai sót cũng đa dạng: sai từ (câu ghi trên thùng hàng: "Do not open with sharp instruction"); sai chính tả (phòng vệ sinh công cộng "Pubic Toilet"); Sai vì diễn đạt ("Please don't throw rubbish away")...

Có lẽ chúng ta cũng đã có dịp thưởng thức tiếng Anh Trung Quốc khi mua loại đĩa DVD phim nói tiếng Anh, có phụ đề tiếng Anh nhưng hoàn toàn không dính líu gì đến lời đối thoại đang diễn ra vì loại phụ đề này được dịch lại từ tiếng Hoa. Ví dụ lúc phim Mr. & Mrs. Smith mới ra, bản DVD lậu có những câu phụ đề như: "Jane, stop the car!" bị biến thành "Jean, parking, Jean!"; khi nhân vật chính tự giới thiệu: "I was an art history major", phụ đề ghi: "I make a history for elephant time"; còn lúc hai người xưng tên rất bình thường "I'm Jane" và "I'm John" đã bị phụ đề chuyển hóa thành "I call Chien", "I call John"... Thiệt hết biết.

Vì lẽ đó, tờ Wall Street Journal cho biết: "For the next eight months, 10 teams of linguistic monitors will patrol the city's parks, museums, subway stations and other public places searching for gaffes to fix". Gaffe là các câu hớ hênh như đã trích. Ví dụ bảng hiệu trước bệnh viện, trước ghi rất "bình dân": "Hospital for Anus and Intestine Disease" đã được sửa thành "Hospital of Proctology". Coi chừng! Vì ở Việt Nam cũng có tình hình dùng tiếng Anh đầy sai sót tương tự, hy vọng có dịp sẽ đề cập sâu hơn. Cách làm của chính quyền Bắc Kinh cũng rất hay: kêu gọi mọi người phát hiện và chỉnh sửa qua một trang web rất thành công, thu hút sự tham gia của rất nhiều người. Chỉ có những người sưu tầm các câu Chinglish này là buồn. "[They] lament the loss of a source of amusement".

Kiểm tra trình độ hiểu "uyển ngữ"

Hãy kiểm tra xem trình độ hiểu nghĩa đen của các uyển ngữ được dùng trong tiếng Anh bằng cách chọn từ ở cột bên trái phù hợp nghĩa của cụm từ bên phải. Đây là tiếng Anh thiết trên văn bản chính thức đảng hoàng, chứ không phải "tiếng Anh ở Trung Quốc".

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Sufferer from fictitious disorder syndrome | A. Stolen goods |
| 2. Sub-optimal | B. Bribe |
| 3. Temporarily displaced inventory | C. Liar |
| 4. Negative gain in test scores | D. Failed |
| 5. Normal gratitude | E. Lower test scores |

Đáp án: 1. C; 2.D; 3.A; 4.E; 5.B

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

MBA là gì?

Nguyễn Văn Phú

Nhiều người học MBA thích nói đùa MBA là Married But Available. Có lẽ do đa phần học viên MBA đã ra đời làm việc nhiều năm, đã lập gia đình nhưng còn ham vui nên tự cho mình "vẫn còn son". Cũng có người muốn giải thích, married ở đây là đã gắn bó với một cơ quan, doanh nghiệp rồi nhưng vẫn sẵn sàng đầu quân nơi khác nên tự giới thiệu là vẫn còn available! Là nói đùa vậy thôi; MBA - Master of Business Administration (Thạc sĩ quản trị kinh doanh) có nhiều loại.



Xét theo phương thức học, nhiều trường đại học khắp thế giới chủ yếu nhắm đến người học "tại chức" theo đúng nghĩa vừa đi làm, vừa học. Nhưng từ dùng của họ nghe rất kêu như executive (dành cho người đang quản lý doanh nghiệp), hoặc modular part-time (học theo học phần).

Xét theo ngành học, thì bản thân các ngành được gọi bằng một từ khá lạ: concentration (hay focus). Ví dụ International Management Concentration tức là ngành chuẩn bị cho học viên vào làm tại các công ty đa quốc gia. Chương trình học như thế gồm hai phần gọi là core curriculum (phần chính) và phần chuyên ngành (electives) hay course options.

Hiện có ba xu hướng chính trong đào tạo MBA. Một là rút ngắn thời gian, học chính quy thì khoảng một năm thay vì hai năm như trước, hai là chương trình đa dạng đáp ứng nhiều loại học viên với nhiều nhu cầu khác nhau; ba là sự quốc tế hóa chương trình để thu hút thêm nhiều học viên - được gọi là intakes. Vì vậy nhiều trường khuyên: "Programs differ enormously in what they offer, the type of experience they provide, their cost, accessibility, duration etc - so careful research will be needed in order to make the right choice". Cost thì dễ hiểu rồi, còn accessibility trong trường hợp này là địa điểm học có thích hợp không, giờ học có phù hợp không.

Tài liệu hướng dẫn chọn trường có những thủ thuật thú vị. Ví dụ, người ta viết: "You can compare the number of places available on a program - as identified in the entries in the database - with the actual number that entered the program last year". Một bên là con số "chỉ tiêu tuyển" và một bên là con số thực tuyển. "If the actual is less than the number of places made available it may indicate that the demand for the program was not as high as had been hoped by the School". Dĩ nhiên nếu số sau thấp hơn số trước chứng tỏ nhu cầu vào học trường đó không cao lắm. Họ cũng khuyên nên chọn trường có "established program" - tức là có bề dày kinh nghiệm, tổ chức chương trình đã lâu.

Một yếu tố quan trọng nữa là vị thứ xếp hạng của một chương trình - gọi là rankings. Người ta cảnh báo: "The information on rankings must be used with some caution". Vì xếp hạng có nhiều cách, theo nhiều tiêu chí, và nhiều đối tượng nên chúng chỉ có giá trị tham khảo. Nhiều trường quảng cáo cho việc họ được một tổ chức có uy tín nào đó công nhận - gọi là accreditation. Tuy nhiên từ này cũng mang nhiều nghĩa tùy theo mỗi nơi. Có khi nó chỉ đơn thuần có nghĩa chính quyền cấp phép cho trường hoạt động; hay một trường đại học bảo trợ cho một viện nào đó đào tạo MBA. Nếu nói rõ được các tổ chức độc lập như AACSB (ở Mỹ và các nơi khác) hay AMBA (Anh và châu Âu) công nhận thì chương trình đó có uy tín. AACSB là The International Association for Management Education còn AMBA là Association of MBAs - thường chỉ công nhận chương trình chứ không phải công nhận trường. Lưu ý nữa là nếu trường nói họ là hội viên các tổ chức này không có nghĩa chương trình của họ đã được accredited.

Nếu bạn nghĩ, sao dạo này đi đâu cũng nghe quảng cáo chương trình MBA mới, bạn không phải là người duy nhất. Hãy nghe một nhà giáo than: "Many people believe that too many educational institutions are offering too many MBA programs, and too many would be managers are lapping them up in an effort to get themselves on the fast track". Lapping là vòng đua, lapping up ở câu trên là nhảy vào vòng đua nhưng chạy tắt (fast track). Trong bài này, để chỉ sự ra

đời hàng loạt chương trình MBA, tác giả dùng hết từ proliferation, đến plethora.

Ông này ví von: "The so-called fast track will simply become a main highway, clogged up with people going slow in the right hand lane". Vì đơn giản một điều: "If everyone has an MBA, then what's the point?".

Đúng là "An MBA does not guarantee you career success, because it does not guarantee you can perform. It may give you the potential to perform, but it says no more about you than that". Bằng MBA không bảo đảm cho bạn thành công trong sự nghiệp vì nó không bảo đảm bạn sẽ làm việc tốt. Câu sau ý nói đến người xét tuyển nhân sự khi nhìn bạn có bằng MBA, họ có thể nghĩ bạn có tiềm năng nhưng ngoài ra không cung cấp thêm thông tin gì về bản thân bạn. MBA phải kèm với track record (kinh nghiệm thực tiễn) mới được tin dùng.

Còn nếu bạn vẫn thất nghiệp sau khi nhận bằng MBA, cứ tự an ủi nó là Married But Available.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Bỏ học vẫn nhận được bằng tiến sĩ

Nguyễn Vạn Phú

Tin Bill Gates, Chủ tịch hãng Microsoft sẽ nhận bằng tiến sĩ danh dự của Harvard được nhiều báo đưa và vì tin thuộc dạng đơn giản nên các báo này viết theo kiểu "thêm muối thêm mắm" rất đáng nghiên cứu về mặt tiếng Anh.



Bản tin CNET News viết: "Some of us do the whole four years. For others, a college degree just isn't a ticket they need to punch before setting out to build an empire and change the world". Ý của câu này tỏ vẻ ghen tỵ vì có người phải học đủ bốn năm trong khi những người khác đâu cần lấy bằng đại học mà vẫn xây dựng được một đại công ty, làm thay đổi cả thế giới. Số là: "Gates dropped out of Harvard in 1975 (his junior year) to concentrate on developing Microsoft, the company he founded with Paul Allen". Đang học mà bỏ giữa chừng gọi là drop out, người học hành dang dở gọi là một dropout. Sinh viên mới vào năm nhất là freshman, năm hai: sophomore; năm ba: junior và năm tư: senior. Cách gọi này cũng áp dụng cho học sinh trung học ở Mỹ (từ lớp 9 đến lớp 12).

Ngay cả Tổng giám đốc hãng Apple, Steve Jobs cũng bỏ học giữa chừng. Ông nói: "I dropped out of Reed College after the first 6 months, but then stayed around as a drop-in for another 18 months or so before I really quit". Câu này có thêm từ "drop in", tức là đã bỏ học nhưng vẫn đi học dạng "dự khán", "dự thính", không lấy điểm. Dạng đi học này được miêu tả bằng từ audit, nghe rất dễ nhầm với nghĩa "kiểm toán".

Nay Harvard thông báo Bill Gates sẽ là "the principal speaker at this year's commencement ceremony on June 7". Lễ tốt nghiệp chính là commencement ceremony bởi người ta xem tốt nghiệp đại học như bước khởi đầu chứ không phải là sự kết thúc. Còn lễ khai giảng nhận sinh viên mới là matriculation ceremony. Chú ý câu này: "The Daily Pennsylvanian reports that Penn's matriculation rate skyrocketed this year to 66%, a record". Mỗi học sinh Mỹ thường nộp đơn dự tuyển vào nhiều trường đại học. Sau khi được nhận, học sinh cần nhắc chọn trường để ghi danh vì thế matriculation rate skyrocketed this year to 66% tức là trường này chấp nhận 100 em thì có 66 em cuối cùng thật sự ghi danh theo học, đây là một tỷ lệ cao kỷ lục.

Trở lại chuyện Bill Gates, "like all commencement speakers [he] will receive an honorary degree from the institution". Các trường đại học ở nhiều nước có lệ cấp bằng danh dự cho những nhân vật nổi tiếng, thường là bằng tiến sĩ, mang ý nghĩa tượng trưng cho dù người nhận có thể chưa học giờ nào. Bởi thế, đa số người nhận bằng sau đó không ai thêm ghi trước tên mình từ "tiến sĩ" cho oai. Về lý thuyết, người nhận bằng có thể ghi cụm từ Dr. h.c. hay Hon. D. sau tên mình (h.c. viết tắt cụm từ Latinh: honoris causa - tức là honorary. Ở đây có lẽ cũng nên biết bằng tiến sĩ danh dự ngành luật gọi là Doctor of Law, trong khi bằng tiến sĩ luật chính hiệu gọi là Doctor of Juridical Science; tương tự có hai từ phân biệt dành cho ngành giáo dục: Doctor of Pedagogy và Doctor of Education...

Cựu sinh viên của một trường gọi là alumni (số nhiều) cho nên báo mới viết: "Gates is a semi-alum that Harvard can be proud of" vì "the university still considers Gates "a member of the Harvard College Class of 1977", and this spring that class will celebrate its 30th reunion". Tên khóa học lấy năm tốt nghiệp làm mốc nên khi nói Class of 1977 tức là khóa tốt nghiệp năm 1977 chứ không phải nhập học vào năm 1977.

Một tờ khác viết: "It's not like he needs it to beef up his resume, but the world's richest college dropout is finally getting his degree". Cụm từ to beef up là tăng cường, ở đây là làm đẹp lý lịch. Cấu trúc it's not like... but cũng là cách diễn đạt thường thấy khi muốn nói, nói vậy không hẳn là... "It's not like we are ashamed, but we just can't stand that sort of behavior".

Đáng tiếc là một số trường đại học trên mạng dùng bằng tiến sĩ danh dự để mua bán rất kỳ cục. Ví dụ trường "University of Berkley Online" (cái tên nghe gần giống tên trường Berkeley nổi tiếng ở California) quảng cáo "An honorary doctorate is entirely legitimate and the title conferred may be used like any other" và chào mời "For a small "support honorarium" (donation) you may participate in our Honorary Doctorate Program". Cái hay là trường này sợ người đọc không hiểu tiếng Latinh nên sau từ honorarium (tiền thù lao) phải chú thích ngay là donation! Phần dưới trang web "bán bằng" này (berkley-u.edu/hon_deg.html) ghi rõ giá cả và loại bằng, ai mua cứ chọn, trả bằng thẻ tín dụng và bằng sẽ gửi về tận nhà.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Những câu thường nói

Nguyễn Văn Phú

Tờ BusinessWeek số ra tuần này mở đầu một bài với câu: "Give it up for NBC Universal and News Corp., because in late March the two old-media titans made the biggest splash for a nonexistent product since the iPhone". Khoan chú ý đến phần sau của câu này (ý nói hai gã khổng lồ trong làng truyền thông kiểu cũ làm rùm beng về một sản phẩm chưa hề tồn tại chẳng kém gì vụ rùm beng về chiếc điện thoại iPhone mới đây). Phần đầu câu có cụm từ "give it up for" có nghĩa là... hoan hô, rất đáng chú ý.



Những câu thường nói như "Xin cho một tràng pháo tay, chào đón..." nên ghi ra để khi cần có sẵn mà dùng. Ngoài cụm từ trên, người ta cũng có thể nói: "Give a big hand to"- Let's give a big hand to our guest speaker tonight, Mr. XZY. Để thay đổi không khí cũng có thể nói: "Let's put our hands together for...". Còn để giới thiệu một diễn giả, người ta thường nói: "Please join me in welcoming..."; "Please help me welcome...". Còn muốn cho hoành tráng, có thể bắt chước mấy MC chuyên nghiệp: "H - e - r - e 's Johnny!"; "Ladies and Gentlemen, I present to you (ngưng một chút) MS. CATHERINE STONE".

*

* *

Đầu tuần này có ngày Cá tháng Tư (April Fool's Day), nhân đó nhiều báo đăng lại các vụ nói dối nổi tiếng nhân ngày 1-4 hàng năm. Một vụ điển hình: "In 1957, a BBC television show announced that thanks to a mild winter and the virtual elimination of the spaghetti weevil, Swiss farmers were enjoying a bumper spaghetti crop. Footage of Swiss farmers pulling strands of spaghetti from trees prompted a barrage of calls from people wanting to know how to grow their own spaghetti at home". Trong các câu này, chú ý các cụm từ thường dùng như "a bumper crop" (một vụ mùa bội thu); "a barrage of calls" (hàng loạt các cú điện thoại). Còn footage là các đoạn phim.

BBC vừa có bài báo điểm lại truyền thống Cá tháng Tư, cho biết vụ spaghetti mọc trên cây này được nhiều người xếp hạng nhất: "The hoax repeatedly tops lists of April Fool's gags, which typically include the one about moving Stonehenge to the base of Mount Fuji in Japan, plans to make the whole M25 run clockwise and anti-clockwise on alternate days, the internet being shut down for cleaning for 24 hours, whistling carrots, left-handed hamburgers and Big Ben going digital". Như thế người ta đã từng nói đùa về việc dời di tích Stonehenge sang chân núi Phú Sĩ, kế hoạch cho xe cộ trên xa lộ M25 chạy theo chiều kim đồng hồ ngày chẵn và ngược chiều kim đồng hồ vào ngày lẻ, tạm ngưng Internet trong 24 tiếng để dọn dẹp, loại cà rốt khi nấu phát ra tiếng huýt sáo, bánh mì kẹp thịt dành cho người thuận tay trái và đồng hồ Big Ben chuyển sang kỹ thuật số.

*

* *

Trong đợt sụt giá chứng khoán ở thị trường nhiều nước vừa rồi, người ta thường đổ lỗi cho thị trường cho vay mua nhà ở Mỹ với những tí báo như: "Mortgage market trouble generates stock sell-off". Vay tiền để mua nhà là chuyện thường thấy; bên cạnh đó, có người thế chấp nhà (chưa trả hết nợ) để vay thêm một khoản tiền nữa gọi là second mortgage. Vì thế mới có chuyện: "The number of borrowers who fell behind on payments hit a 3 1/2-year high, driven by an increase in delinquencies among high-risk, or subprime, borrowers". Fall behind on payments là cách nói khéo chuyện đến hạn mà không trả được nợ; còn các vụ chây ỳ như thế gọi là delinquencies. Ở đây, dân tài chính Mỹ có một từ mới "subprime borrowers" - chỉ những người có tiền sử "vay không trả", tức thuộc loại tín dụng xấu. Ngược lại những "subprime lenders" là dân cho vay liều lĩnh, sẵn sàng cấp tín dụng xấu để tính lãi suất cao.

Chẳng lạ gì, "the delinquency rate for subprime borrowers rose to 13.33 percent in the fourth quarter from 12.56 percent a year earlier". Ở đây chú ý đến cách so sánh "cùng kỳ năm trước" - tức là so quý 4 năm này với quý 4 năm trước nhưng họ chỉ dùng gọn cụm từ "from... a year earlier".

Sau khi đọc đoạn trên đây, chúng ta có thể kết luận không thể dịch ngắn gọn các câu loại này khi nền kinh tế Việt Nam chưa có khái niệm tương đương. Lấy ví dụ câu này: "Subprime loans account for only about 14 percent of the total number of outstanding mortgages", chỉ có thể tạm dịch là "Các khoản vay đầy rủi ro chỉ chiếm chừng 14% tổng số dư nợ vay tiền mua nhà" nhưng cũng không làm rõ hết ý của các từ "subprime loans" hay "mortgages". Đó là chưa kể thị trường địa ốc ở Mỹ có những từ như ARM (adjustable rate mortgage - lãi suất thả nổi) hay FRM (fixed rate mortgage - lãi suất cố định)... Ngay cả hiểu subprime theo nghĩa quá xấu cũng không chính xác vì "subprime borrowers bet on rising home prices, which allowed them to build equity quickly and refinance their loans or sell if they needed to". Những người này thuộc loại "liều lĩnh", tiên đoán giá nhà sẽ tăng, như thế dù có vay ngoài khả năng trả hàng tháng cũng không sợ. Nếu cần thì bán nhà hay "đào nợ bằng một khoản vay khác" - "refinance their loans". Rủi thay lãi suất chưa giảm, giá nhà lại không còn tăng!

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Đồng đô la Mỹ đi về đâu?

Nguyễn Văn Phú



Tạp chí Atlantic vừa có một bài bình luận về tương lai đồng đô la Mỹ rất đơn giản, được viết với giọng văn khá dí dỏm. Tác giả viết về một chuyện tưởng chừng ai cũng biết để bắt đầu lập luận của mình: "There is a difference - known as seigniorage - between what dollar bills cost to manufacture and what those same dollar bills can buy once they're in circulation". Thì đúng rồi, chi phí in một tờ 100 đô la Mỹ, chẳng hạn và những gì tờ giấy bạc này mua được là quá khác biệt (đấy chính là nghĩa của từ seigniorage). Nhưng nghĩ kỹ lại, căn bản của vấn đề là chỗ đó: "The dollar's popularity has moved real resources from the rest of the world to the United States". Vì ai cũng thích đô la (dù nó chỉ là tờ giấy) nên Mỹ mới có thể phát hành tiền để mua hàng hóa, dịch vụ (real resources) về tiêu xài.

Điều có lẽ ít ai biết, rằng "Altogether some \$750 billion in paper money and coins is in circulation today, and most of that is reckoned to be held abroad". Nhiều nguồn tài liệu cho rằng đến hai phần ba khoản tiền mặt 750 tỉ đô la đang lưu hành này nằm bên ngoài nước Mỹ!

Ngay chính EU cũng cạnh tranh, muốn thiên hạ xài tiền euro theo kiểu này: "The European Union clearly wants a share of the international seigniorage business for its currency, and it has issued 500-euro notes (worth around \$660 each) to secure its competitive advantage in the sector". Các bạn có đồng ý, rằng sau khi đọc định nghĩa từ seigniorage nói ở đầu bài và các câu kế tiếp, chúng ta hiểu được ý tác giả muốn nói gì khi dùng cụm từ "a share of the international seigniorage business for its currency" nhưng chắc là không thể nào dịch được cho trọn ý.

Tuy nhiên, sức mạnh của đồng đô la không chỉ ở chỗ đó. Tác giả đưa chúng ta đến một thực tế khác: "The United States, to draw an admittedly imperfect analogy with households, is adding to its overdraft each year, to the tune of more than 6 percent of its income". To draw an analogy là so sánh, còn phần chêm vào admittedly imperfect là phải thừa nhận [sự so sánh đó] còn quá khập khiểng. Overdraft nay đã khá quen thuộc với từ tiếng Việt tương đương - thấu chi; to the tune of ở đây cũng giống như to the extent of. Vì sao dân Mỹ vay tiền quá thế như vậy mà vẫn vay được, không hề gặp khủng hoảng như những nước nợ nước ngoài khác ở châu Mỹ Latinh khi đồng tiền mất giá thê thảm? Tác giả giải thích: "Should the dollar collapse, the domestic-currency burden of U.S. foreign debts will hardly change, because the United States has borrowed in dollars, not in its creditor's currencies". Đó là vì nước Mỹ vay bằng tiền đô la nên nếu đồng đô la sụp đổ, người cho vay sẽ chết trước, được tác giả diễn đạt rất thẳng thừng: "If the dollar does crash, the foreign creditors will get screwed first".

Sức mạnh của đồng đô la còn ở chỗ này nữa: "America's net debt is barely rising in relation to national income, despite the massive borrowing". Câu này có nghĩa dù thu nhập quốc dân của Mỹ tăng, nợ vay nước ngoài vượt trên 6% thu nhập này, thế nhưng nợ ròng của Mỹ lại hầu như không tăng theo đúng tỷ lệ tăng thu nhập. Vì sao lạ thế? "One reason is that while America pays a very low rate of interest on its debts, which are mostly in the form of Treasury securities, it receives a very high rate of return on its foreign assets, which mostly represent ownership stakes in foreign companies". Nước Mỹ vay nợ chủ yếu thông qua việc phát hành trái phiếu chính phủ, lãi suất rất thấp. Ngược lại, các khoản đầu tư, mua cổ phần các công ty nước ngoài lại có mức lợi nhuận cao. "This return offsets some of the borrowing" - offset ở đây là bù qua, sót lại. Đến đây, chắc chúng ta đã "thông" được vì sao đồng đô la mãi năm rồi cứ liên tục mất giá. Giá càng giảm thì nợ giảm theo trong khi tài sản lại tăng giá (tác giả giải thích thêm: selling America's foreign assets would now yield more dollars). Và tác giả kết luận: "Call this the alchemy of finance: The United States has found a way to borrow that adds almost nothing to its debts". The alchemy of finance có thể tạm dịch là "thuật giả kim trong tài chính" - tức một cách biến không thành có trong tài chính.

Dĩ nhiên, giới tài chính thế giới không phải không hiểu điều này. Cho nên tác giả mới nhận xét: "All kinds of economic forces are nibbling at the dollar's reserve-currency status". Nib ở đây là chọc ngoáy, là tấn công vào trạng thái đồng

đô la đang được nhiều nước cất giữ làm ngoại tệ dự trữ. Một trong những kịch bản mà tác giả tiên đoán: "If the People's Bank dumps its dollars, and the dollar collapses, America itself might not become insolvent - but it would have a serious inflation problem to deal with, its interest rates would have to rise, and a lot of overindebted American families might go bust". Ở đây có hai từ gần giống nhau là become insolvent, cũng giống go bust, hay từ chúng ta đã quen thuộc: bankrupt.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Tiếng Anh thời toàn cầu hóa

Nguyễn Vạn Phú

Nói người Pháp chuyển sang dùng tiếng Anh cũng "hoang đường" như nói nước Pháp tháo tháp Eiffel ra bán sắt vụn. Thế nhưng chuyện đó đang xảy ra ở các trường đại học Pháp, đặc biệt là các trường doanh thương. Tờ International Herald Tribune viết: "Bienvenue, or make that welcome, to the shifting universe of academia, where English is becoming as commonplace as creeping ivy and mortarboards". Dùng "bienvenue" rồi chuyển ngay sang "welcome" là có ý chọc rằng thế giới học thuật đã thay đổi; creeping ivy, giàn cây thường xuân leo tường; mortarboard, mũ vuông của giáo sư và sinh viên ngày lễ là những hình ảnh đặc trưng cho thế giới đại học.



Tờ này cho biết: "At the Lille School of Management in France, English stopped being considered a foreign language in 1999, and now half of the post-graduate programs are taught in English to accommodate a rising number of international students". Câu này có từ accommodate mà chúng ta thường quen với nghĩa cung cấp chỗ ở; trong câu này được dùng với nghĩa phục vụ.

Giáo dục là một trong những lĩnh vực vẫn còn áp dụng hai giá ở nhiều nơi, người trong nước, trong tiểu bang giá rẻ - nước ngoài, giá cao. "At Essec and the Lille School of Management in France, for example, the tuition for a two-year master's degree in business administration is €19,800, or more than \$26,000, for European Union citizens and €34,000 for non-EU citizens". Vì thế các trường này mới chuyển sang dạy bằng tiếng Anh để thu hút sinh viên quốc tế và thu tiền nhiều hơn. Họ trả lời phỏng vấn rất khéo: "The French market for local students is not unlimited". Hai lần phủ định cũng bằng câu xác định nhưng dùng not unlimited nghe vẫn "ngoại giao" hơn theo nghĩa "chúng tôi không phải là không chú ý đến thị trường trong nước nhưng...".

Vì thế sinh viên kinh tế trường hàng đầu của Pháp École Normale Supérieure đã phản đối, cho rằng "it is unacceptable for a native French professor to teach standard courses to French-speaking students in the adopted tongue of English". Nhân đây, có lẽ cũng nên nhắc lại các từ first language, native language, mother tongue thường được dùng với nghĩa tiếng mẹ đẻ; còn tiếng nước ngoài khi dùng ở nước không sử dụng thứ tiếng đó một cách chính thức thì có từ foreign language, ở nước nó được dùng chính thức có từ second language (ví dụ tiếng Anh ở Việt Nam được xem là foreign language nhưng ở Ấn Độ, nó là second language).

Hiện tượng dùng tiếng Anh làm "language of instruction" ở đại học cũng đang diễn ra ở nhiều nước khác, kể cả ở Hàn Quốc, Nhật Bản. Chúng ta thử đọc nhận xét này: "Santiago Iíiguez, dean of the Instituto de Empresa, argues that the trend is a natural consequence of globalization, with English functioning as Latin did in the 13th century as the lingua franca most used by universities". Lingua franca là ngôn ngữ chung được sử dụng rộng rãi, không nhất thiết là tiếng Anh - ví dụ: tiếng Hy Lạp và Latinh một thời là lingua franca của châu Âu hoặc tiếng Pháp là lingua franca cho giới ngoại giao trong những thế kỷ trước.

Trong việc học tiếng Anh, có một yếu tố ít ai để ý. Theo tờ IHT, thì "the entertainment industry has given an unlikely advantage to smaller countries like Portugal or Greece where most original English-language films and television shows appear in subtitled form - unlike Italy, France and Spain, which have a dubbing tradition". Như vậy nước nào thích nhập phim tiếng Anh có phụ đề (subtitled) sẽ thuận lợi hơn nước lồng tiếng (dubbing). Và đây là kết luận của nơi chuyên tổ chức các kỳ thi kiểm tra trình độ tiếng Anh - Cambridge ESO.

Tiếng Anh phổ biến trong thế giới kinh doanh đến nỗi sau tám năm làm Thủ tướng Đức, ông Gerhard Schröder bây giờ lại đi học tiếng Anh với mức học phí không thể ngờ nổi. "With courses at Park House starting at £1,240, or

\$2,450, per week for tuition and board, it is easy to see how English language training contributes more than £1.3 billion per year to the British economy alone”.

Với doanh thu lớn như thế, người ta nghĩ ra đủ phương pháp dạy tiếng Anh để cạnh tranh nhau, từ phương pháp học thuộc lòng (rote memorization) xưa cũ đến kỹ thuật “suggestopedia” mới toanh. Đây là từ kết hợp giữa “suggestion” và “pedagogy”, thầy giáo hát thì thầm, học viên đọc theo thật to những kịch bản dựng lại các tình huống đời thường.

Thật ra, phương pháp nào cũng tốt, miễn sao giúp người học tự vượt qua mình là chính như nhận xét của Gena Netten, thuộc tổ chức khảo thí ETS: “If shouting English helps people to learn, then it is a good idea,” Netten said, referring to Crazy English, a method developed in China to help students overcome shyness. “Teaching often needs to break down internal learning barriers”. Câu này có nhắc đến phương pháp Crazy English của anh chàng người Trung Quốc Li Yang nghĩ ra. Hiện nay có khoảng 20 triệu người đang theo học tiếng Anh bằng phương pháp này - hét thật lớn những câu tiếng Anh và nếu đứng trên mái nhà lại càng tốt.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Đưa tin về chứng khoán

Nguyễn Văn Phú

Quan sát cách các tờ báo chuyên về kinh tế như BusinessWeek hay The Economist viết về chứng khoán có thể có ích cho giới báo chí Việt Nam đang tập làm quen với lĩnh vực này. Khi đọc tít "A Positive Prognosis for Pharmaceuticals" trên tờ BusinessWeek, người ta dễ nghĩ nhầm là báo nhận định chủ quan: prognosis là từ thường dùng trong y tế, có nghĩa là tiên lượng, ở đây là hậu vận [lạc quan] cho các công ty dược phẩm. Thật ra, ngay sau đó, bài báo nói liền: S&P says the group's stock-price momentum—and solid fundamentals—add up to a healthy future. Như vậy nhận định ở trên là của S&P

(Standard & Poor's) - một hãng phân tích, đánh giá chứng khoán chứ không phải của phóng viên. Còn hậu vận tốt là vì giá cổ phiếu của các công ty dược phẩm đang trên đà gia tăng (stock-price momentum) và các thông số cơ bản rất tốt (solid fundamentals). Sau đó, bài báo phải trích tiếp các con số cụ thể của S&P để minh họa cho hai nhận định này.



Phân tích của báo cũng dùng nhiều từ chuyên môn để người trong cuộc có thể hiểu ngay: "EPS of many companies should also get a boost from common share buyback programs". EPS là earnings per share (thu nhập của mỗi cổ phiếu); khi công ty bỏ tiền mua lại cổ phiếu trên thị trường đem về hủy (cancel) hay làm cổ phiếu ngân quỹ (treasury share), tổng số cổ phiếu sẽ giảm nên EPS sẽ tăng. Khi phân tích cổ phiếu của cả một ngành như thế, thông thường người ta dựa vào các con số thống kê tổng quát. [S&P] sees longer-term prospects being enhanced by demographic growth in the elderly (which account for about 33% of industry sales). Như vậy đến 33% doanh số của ngành dược đến từ người già, và vì số người già đang tăng nên triển vọng làm ăn của ngành này cũng tăng theo!

Cái khó cho người viết báo là mặc dù viết về chứng khoán nhưng cũng phải rành về ngành dược để viết cho chính xác. Ví dụ: "[S&P] favors companies with rich generic pipelines, especially those with first-to-file generics with the potential for 180 days of marketing exclusivity, and competence in litigating complex patent issues". Theo lời khuyên của chuyên gia chứng khoán, nên chọn mua cổ phiếu công ty nào có sẵn trong tay nhiều dược phẩm loại "tương tự" - tức là loại đã hết bản quyền hay loại mà bản quyền đang bị tranh chấp. Trong trường hợp sau, công ty dược khác có quyền đăng ký sản xuất và được hưởng độc quyền tiếp thị thuốc trong vòng 180 ngày. Và dĩ nhiên họ phải sẵn sàng để ra tranh tụng trước tòa. Mấy chuyện này nhà đầu tư ngành dược rất rành nên tiếng Anh chỉ cần viết ngắn gọn như thế.

Lúc phân tích vào một công ty cụ thể, người viết phải tìm hiểu và nhìn tổng thể hoạt động của công ty chứ không chỉ chăm chăm vào giá cổ phiếu của nó. Ví dụ BusinessWeek có bài dài về Wal-Mart với tựa đề: "Wal-Mart's Midlife Crisis" - midlife crisis là cụm từ thường dùng để miêu tả chuyện khủng hoảng lứa tuổi trung niên, lúc con người ý thức mình đã đi hết nửa đời người và chưa thấy mình làm được gì ra trò, ra trống. Ở đây tác giả dùng cụm từ này để nói Wal-Mart, sau nhiều năm dài thành công nay tốc độ phát triển đã chững lại ở tuổi 45 và phải đổi diện nhiều vấn đề mới.

Một lần nữa, người viết lại phải rành về quản trị kinh doanh, ví dụ câu: "The issue with apparel is long lead times". Lead time là một khái niệm trong quản trị, là thời gian từ lúc đặt hàng đến lúc giao hàng - càng dài, càng dở. Hoặc câu: "In 2006, its U.S. division eked out a 1.9% gain in same-store sales - its worst performance ever - and this year has begun no better" có cụm từ same-store sales cũng là từ chuyên ngành quản trị, có nghĩa doanh số ở một cửa hàng cụ thể so với cùng kỳ năm ngoái.

Đến khi đi vào phân tích giá cổ phiếu, tác giả viết: "Wall Street does not share Scott's bullishness, to put it mildly". H. Lee Scott là Tổng giám đốc Wal-Mart, vì vẫn lạc quan, cứ đòi bành trướng chuỗi siêu thị của mình nên mới có từ bullishness; to put it mildly là nói một cách nhẹ nhàng, đi kèm với từ share (chia sẻ sự lạc quan ấy). Chắc nói nặng lời thì phải dùng từ phản đối hay chê trách chẳng? Như thường lệ, đưa ra một nhận định như thế phải có bằng chứng: "Wal-Mart shares are trading well below their 2004 high and have dropped 30% in total since Scott was named CEO in 2000, even as the Morgan Stanley retail index has risen 180%". Các bằng chứng gồm: giá cổ phiếu Wal-Mart hiện thấp hơn mức 2004 nhiều, lại giảm 30% từ lúc Scott lên làm tổng giám đốc trong khi chỉ số chứng khoán ngành bán lẻ của Morgan Stanley tăng 180%. Đưa dẫn chứng cụ thể như thế thì Scott sẽ không kiện tụng hay chê trách gì

BusinessWeek được. Có lẽ chúng ta cũng nên học theo cách này, giảm bớt việc nói về chỉ số P/E chung chung mà nên lập ra các chỉ số chứng khoán cho các ngành cụ thể mới để so sánh.

[Go to source :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Đủ loại xì-căng-đan

Nguyễn Vạn Phú

Tuần rồi có mấy vụ xì-căng-đan đáng lưu ý. Đầu tiên là vụ ở hãng Siemens mà có báo rút tit rất cô đọng: "Siemens loses its CEO, gains an SEC probe". Tổng giám đốc Klaus Kleinfeld từ chức nên xem như "mất" CEO, còn "được" ở đây là được SEC (Ủy ban Giao dịch chứng khoán Mỹ) "sờ gáy" (probe). Vụ việc thật ra bắt đầu từ lâu: "Siemens trouble started in November 2006 as reports began to emerge that the company used a \$265 million network of "black accounts" for bribery around the world". "Black account" là một cách nói chỉ các tài khoản mật (quỹ đen) dùng để hối lộ nhằm giúp tập đoàn này trúng thầu các công trình lớn. Một từ khác thường dùng là "slush fund" - tiền bôi trơn.



Sau đó, "The company went into "spin control" in December, in an attempt to save its sullied reputation". Spin control là một từ của ngành PR, mang nghĩa thanh minh, biện minh, giải thích khác đi cho một sự kiện trước đó. Như Edward Kennedy từng phát biểu: "Frequently events matter less than... spin control - who in which campaign can explain why something doesn't mean what it seems". Spin control hàm ý xấu còn dân PR dùng từ trung dung hơn - message management.

Mặc dù sau đó Siemens đã có nhiều biện pháp như thuê công ty luật độc lập điều tra... tổng giám đốc phải quyết định ra đi: "Siemens Chief Executive Klaus Kleinfeld said Wednesday that he will leave the company when his contract expires in September". Trước đó, chủ tịch hội đồng quản trị cũng từ chức: "His exit follows the resignation last week of Siemens Chairman Heinrich von Pierer". Ở đây, cần lưu ý là cả hai ông này đều khẳng định không biết gì về chuyện hối lộ cả và cho đến nay không bị cáo buộc liên quan đến xì-căng-đan này. Điều đáng nói là quý này Siemens đang ăn nên làm ra: "On Wednesday, it reported that its latest quarterly profits had risen 36% from a year earlier to 1.26 billion euros". Vì thế trong một thông báo chính thức, "Siemens has warned that the ongoing investigations could lead to what it called "substantial uncertainties", but added that, to date, the scandal had not affected its bottom line". Chú ý từ bottom line - trong báo cáo kết quả kinh doanh, là dòng cuối cùng chỉ mức lời (lỗ) nên bottom line thường được dùng với ý "net profit". Nó cũng thường được dùng theo nghĩa "điều cốt yếu" - "The bottom line, however, is that he has escaped".

Trước đó, tại hãng Apple danh tiếng không kém nổi lên chuyện gian dối cổ phiếu: "The investigation into the practice of backdating stock options at Apple resulted in the U.S. Securities and Exchange Commission filing charges against one former Apple executive while reaching a settlement with another". Stock option là quyền mua cổ phiếu, thường được dùng để thưởng cho nhân viên, lãnh đạo công ty. Khi thưởng, giá cổ phiếu được ấn định, có thể là theo giá thị trường ngày thưởng (exercise price hay strike price); người được thưởng phải giữ cổ phiếu trong một thời gian nào đó, vừa phải nỗ lực hết lòng vì công ty để giá cổ phiếu tăng, vừa không thể bỏ đi công ty khác nên thường được mệnh danh là "golden handcuffs". Đến ngày được bán, phần đông bán với giá cao gấp nhiều lần nên nhiều người trở thành triệu phú. Chuyện backdating là ghi ngày thưởng lùi lại để người được thưởng hưởng giá thấp hơn. Thật ra, chuyện này được xem là hợp lệ nếu thông báo công khai cho cổ đông và thị trường. Còn mấy ông giám đốc im im xem ngày nào giá cổ phiếu thấp nhất để ghi thưởng cho mình mà không báo cho ai biết là phạm pháp. Chính Apple thừa nhận: "The company has acknowledged irregularities in some of the stock option grants it issued between 1997 and 2001". Vụ việc xảy ra đã lâu mà SEC, đại diện cho nhà đầu tư, vẫn khởi kiện như thường.

Một vụ khác cũng gây bất ngờ không kém là giám đốc tuyển sinh trường đại học danh tiếng MIT (Massachusetts Institute of Technology) thú nhận bà đã nói dối về bằng cấp và quyết định từ chức. "Marilee Jones, the dean of admissions at the Massachusetts Institute of Technology, admitted that she had fabricated her own educational credentials and resigned after nearly three decades at MIT". Bà này chưa học đầy một năm đại học mà dám khai đã có bằng đại học và bằng thạc sĩ. Điều "bi kịch" là năm ngoái bà đi diễn thuyết khắp nơi để quảng bá cho cuốn sách hướng dẫn tuyển sinh đại học: "Less Stress, More Success: A New Approach to Guiding Your Teen Through College Admissions and Beyond". Sách viết: "Holding integrity is sometimes very hard to do because the temptation may be to cheat or cut corners". Integrity là sự liêm chính, còn cut corners là đi ngang, về tắt. Hình như bà cũng tiên đoán hậu vận của mình khi viết: "But just remember that 'what goes around comes around,' meaning that life has a funny way of giving back what you put out". Đúng là "gieo gió thì gặt bão". Một giáo sư nhận xét: "She's really

been a leader in the profession. Very creative. Obviously, too creative". Phần đầu khen thật vì bà này làm việc rất sáng tạo nhưng phần sau khi dùng từ "too creative" là hàm ý "biến không thành có".

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Ngôn ngữ chính khách

Nguyễn Văn Phú

Mấy tuần rồi từ "slam dunk" có tần số xuất hiện nhiều nhất trên báo chí tiếng Anh. Trong môn bóng rổ, thỉnh thoảng có màn biểu diễn ngoạn mục khi cầu thủ cầm bóng, nhảy lên cao, đập mạnh trái bóng vào rổ, tay cầm vòng lưới và đung đưa người cả mấy giây trong tiếng vỗ tay cổ vũ của khán giả. Động tác này gọi là slam dunk. Nghĩa bóng của nó như thế có nghĩa là không trật đi đâu cả, là một cú thành công ăn chắc.



Từ này xuất hiện nhiều là bởi cựu Giám đốc CIA của Mỹ. Ngày trước, "CIA Director George J. Tenet assured President George W. Bush in December 2002 that the existence of Iraqi WMD was a slam dunk case". Lúc đó, theo diễn giải của mọi người, ý Tenet muốn nói bằng chứng về loại vũ khí giết người hàng loạt (weapons of mass destruction) của Iraq là không thể chối cãi được. Sau này các quan chức Mỹ cứ lấy câu nói "slam dunk" của ông này ra để biện minh, đẩy trùm tình báo của chúng tôi nói chắc ăn thế thì phải tin thôi. Nay Tenet viết hồi ký, "In his new book, George Tenet says, among other things, he didn't mean what everyone thought he meant when he said the evidence for Iraqi WMD was a slam dunk".

Phải nói ngôn ngữ, văn phong các bài báo chính trị là khá khó vì dùng nhiều dạng "điển cố". Ví dụ, cũng vụ trên, đến câu này, các bạn có đoán được vì sao có tên diễn viên điện ảnh Tom Cruise ở đây không - "Tenet explains that he never Tom Cruise'd the couch". Anh chàng Tom Cruise trong một lần trả lời phỏng vấn trên chương trình của Oprah Winfrey đã nhảy dựng lên chiếc ghế bành như một gã điên khi diễn tả tình yêu với cô vợ mới. Từ đó, từ Tom Cruise đôi lúc được dùng như động từ để chỉ hành động phản kích tương tự. Một từ khác cũng đã trở thành tiếng lóng - jumping the couch - một vụ làm xấu mặt giữa bàn dân thiên hạ.

Hay một ví dụ khác, tựa "GOP hopefuls face off" buộc chúng ta phải biết từ GOP là Grand Old Party, một cách gọi đảng Cộng hòa, hopefuls là những ứng cử viên triển vọng và face off là bắt đầu cuộc đua tranh. Đây là một bài báo miêu tả cuộc tranh luận của 10 ứng cử viên sáng giá của đảng Cộng hòa trong cuộc đua vào Nhà trắng sang năm. Tuy nhiên, "This was an opening sparring session, featuring a few light jabs but no hard hooks". Người viết đã dùng những từ trong môn quyền Anh để cho bài viết thêm màu sắc như spar (múa may chứ chưa đánh thật); light jab (cú đánh thẳng nhẹ); hard hook (cú đấm móc thẳng cánh).

Trong cuộc bầu cử giữa kỳ tại Philippines vào ngày 14-5 tuần sau, tờ The Economist ghi nhận: "Both the government coalition and the opposition have filled their slates with the offspring of statesmen, the leaders of unsuccessful but attention-grabbing military coups, film stars - and the occasional career politician". Slates ở đây là danh sách ứng cử viên, còn lý do đề cử toàn những người nổi tiếng là vì người dân Philippines phải "memorise the names of up to 18 candidates for various positions... and enter these by hands on a blank ballot-paper". Kể ra trao cho cử tri lá phiếu chưa điền tên rồi bắt người dân phải điền tay một danh sách dài là chuyện hiếm thấy.

Tờ The Economist nổi tiếng thích chơi chữ và với những bài báo chính trị, họ càng chơi chữ hết mức. Ví dụ, khi viết về người có khả năng kế nhiệm Tony Blair làm thủ tướng Anh là Bộ trưởng Tài chính Gordon Brown, tờ này chạy tít: "Will Brown have Balls?" kèm hình minh họa hai chính khách đang thụt bida. Mới đọc qua dễ hiểu tít theo nghĩa liệu ông Brown có đủ cam đảm không bởi balls, ngoài nghĩa trái banh thông thường còn có nghĩa courage. Thế nhưng đọc vào bài mới thấy một nhân vật tên Ed Balls có khả năng được ông Brown chọn làm phó cho mình! Vì thế tít này mang nghĩa "Liệu ông Brown có chọn ông Balls?".

Với cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm tới, có lẽ chúng ta sẽ đọc nhiều tít như thế này: "Telecom leaders open wallets for Clinton". Clinton ở đây không phải là Bill Clinton mà là Hillary Rodham Clinton. Phụ nữ Mỹ lập gia đình xong

thường lấy họ của chồng vì thế trước đây có nhiều lời đồn đoán bà Clinton có thể sẽ đổi họ cho khỏi bị nhầm lẫn. Thật ra, động thái mới nhất của bà là bỏ chữ lót Rodham: "Her presidential campaign press releases and campaign website refer to her as Hillary Clinton, making no mention of her maiden name Rodham".

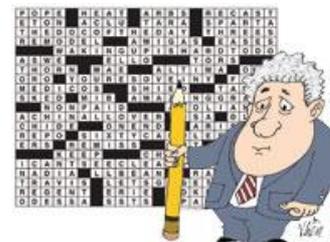
Tít trên đi liền với câu giải thích: "Clinton's fundraising machine is working its magic among employees of the nation's biggest telecommunications companies, despite her support for an industry-unfriendly legislative initiative". To work magic là đạt kết quả tốt, thành công còn legislative initiative là dịch sát là sáng kiến lập pháp, tức là nỗ lực đưa ra một dự thảo luật. Ở đây mặc dù bà Clinton ủng hộ một dự thảo luật bất lợi cho ngành viễn thông, nhân viên các tập đoàn viễn thông lớn vẫn đang quyên tiền ủng hộ cho chiến dịch tranh cử của bà nhiều nhất.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Chơi ô chữ

Nguyễn Văn Phú

Giải ô chữ (crossword puzzle) là một trò chơi phổ biến, thế mà tuần trước cũng trở thành tin vì cựu Tổng thống Bill Clinton đồng ý soạn giúp tờ New York Times các câu gợi ý nhân dịp tờ báo này ra số đặc biệt. "Puzzler-in-Chief: Bill Clinton Provides Clues for NYT Crossword", tít một bài báo chơi chữ "Puzzler-in-Chief" là nhại từ "Commander-in-Chief" vì Tổng thống Mỹ đồng thời là tổng tư lệnh lực lượng quân đội Mỹ.



Vì ô chữ tiếng Anh hơi khác ô chữ tiếng Việt nên trước tiên chúng ta hãy làm quen với một số từ dùng trong ô chữ tiếng Anh. "A crossword is a word puzzle that normally takes the form of a square grid of black and white squares". Ô chữ tiếng Anh thường không soạn theo các hình đa dạng như ô chữ tiếng Việt mà chỉ là các ô vuông màu trắng (để điền từ) và ô đen (để tách từ). The goal is to fill the white squares with letters, forming words or phrases, by solving clues which lead to the answers". Như vậy, công việc của người chơi là dùng câu gợi ý (clue) để tìm từ điền vào ô cho đúng. "The clues are then referred to by these numbers and a direction, for example, "4-Across" or "20-Down". Thấy 4-Across, ta sẽ tìm ô ghi số 4, ngang; còn 20-Down là ô ghi số 20, dọc. At the end of the clue the total number of letters is sometimes given, depending on the style of puzzle and country of publication". Trong ô chữ thường có các con số để hướng dẫn cho người chơi biết một clue dùng cho ô nào và cuối các clue thường có thêm con số cho biết từ cần tìm có bao nhiêu mẫu tự.

Đọc các clue và tìm cách giải cũng là một cách học tiếng Anh, nhất là với các straight clues hay quick clues - tức là loại gợi ý trực tiếp. Ví dụ: traveled on horseback = rode; family members = aunts. Ở đây chỉ cần chú ý câu trả lời phải đúng theo yêu cầu của gợi ý (về tense - rode chứ không phải ride; về number - aunts chứ không phải aunt). Với clue Washington bigwig: Abbr., câu trả lời là Sen vì người ta yêu cầu viết tắt senator (dĩ nhiên bigwig ở Washington, tức là các VIPs có nhiều loại lắm nhưng phải chọn từ sao cho phù hợp với số ô và đúng cho cả ngang lẫn dọc).

Nhưng ô chữ tiếng Anh phần lớn không dành cho người mới học tiếng Anh vì các clue thường dùng cách chơi chữ chứ không dễ theo kiểu định nghĩa ở trên. Ví dụ với câu gợi ý: Grateful các bạn có đoán lời giải là gì không? Thậm chí khi đọc kết quả là từ ashes, cũng cần phải giải thích, grateful không phải là hàm ơn, biết ơn mà là a grate (lò sưởi) full of [ashes]. Các ô chữ của người Anh còn khó hơn, như với gợi ý: "Cat's tongue", lời giải là Persian vì nó vừa là một loại mèo vừa là một thứ tiếng (tongue). Một ví dụ khác: "Returned beer fit for a king" có lời giải là regal vì returned beer là lager (tên một loại bia) viết ngược lại và regal còn có nghĩa vương giả.

Trở lại ô chữ Bill Clinton soạn cho tờ NYT, "Famed Times' puzzle chief, Wil Shortz, warns in an intro, "The clues in this puzzle are a little more playful and involve more wordplay than in a typical crossword". Wil Shortz là biên tập viên nổi tiếng chuyên đứng trang ô chữ cho tờ NYT cảnh giác người chơi là ô chữ lần này chơi chữ nhiều hơn thường lệ. Thông thường người ta soạn sẵn ô chữ có lời giải rồi mới nghĩ ra các clue và lần này cũng vậy: "Jim Schachter, deputy editor of the magazine, said that Clinton was given the grid with the letters and asked to provide clues for the words". Và ở đây, các bản tin của Mỹ nhấn mạnh sự dí dỏm trong suy nghĩ của Clinton, như với từ "cent", ông nghĩ ra lời nhắc: "What you might get for your thoughts". Với từ "arbs" (tức là từ viết tắt arbitrageurs - người chuyên tìm chênh lệch giá trên thị trường chứng khoán để mua bán kiếm lời), Clinton "định nghĩa": "They're almost a food group on Wall St." Một từ gồm bốn ô bắt đầu bằng chữ C với lời gợi ý: "Ageless diva" chắc chắn là Cher...

Thế nhưng báo Anh nhân dịp này lại chê ô chữ của Mỹ: "The Americans never got used to the kind of cryptic crossword so popular in England" - cryptic là khó, nhiều ẩn ý, tức muốn nói đến các loại chơi chữ nêu trên. Tờ Guardian viết: "British compilers would certainly turn their noses up at clues such as "Modernize" (Remodel) and "Fall month" (OCT)". Turn their noses up ở đây là coi thường - mà nếu soạn theo kiểu modernize là remodel hay fall month là oct(ober) thì dễ quá. Và dù có khen ô chữ của Clinton có nhiều câu khá hơn, báo cũng viết như thế này: "It's one

of their more cryptic ones, appearing in the Sunday edition of the paper, which makes it a little more interesting than the average American crossword”.

Nhân đây, chúng ta hãy thử giải một số câu gợi ý loại dễ của Clinton:

- A party I don't attend (3 ô); - Religious post (4 ô); - 1997 sci-fi spoof, in brief (3 ô); Air or fish again (6 ô).

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Tiếng Anh ở Malaysia

Nguyễn Vạn Phú

Thật là một ngạc nhiên đầy thú vị khi tình cờ đọc trên tờ Star (ấn bản online) của Malaysia một bài báo vào tuần trước kể chuyện sử dụng tiếng Anh ở Malaysia. Tác giả bài báo bắt đầu: "Cut the cackle and get on with your work!" Ever heard your teacher call for quiet and concentration in this way? - Dùng cụm từ "cut the cackle" (đừng có mà quang quác thể), tác giả hỏi xem độc giả có nghe thầy cô giáo biểu học sinh im lặng làm bài theo kiểu này chưa để rồi tự trả lời luôn: "The truth is, formal or informal use of idiomatic expression is rarely heard in the Malaysian classroom today". Đây là một nhận xét cũng có thể xem là đúng ở Việt Nam vì người nói hay viết tiếng Anh thường ít dùng đặc ngữ mà cứ "tuồn tuột" dùng loại tiếng Anh càng gần tiếng Việt chừng nào tốt chừng đó. Và ngược lại, vì tâm lý này nên người học tiếng Anh thấy văn người Anh, người Mỹ viết sao mà rắc rối khó hiểu hơn tiếng Anh của người Việt viết!



Ví dụ nói nhân vật nào đó từ chức, chúng ta quen dùng từ resign hơn là step down; tin làm mọi người sững sờ thì dùng surprised chứ ít khi viết taken aback... Và vì thế đọc tin có tí phụ "The odd man out", chúng ta sẽ lúng túng không biết tí muốn nói cái gì. Tác giả đã tóm tắt tình hình ở Malaysia bằng câu: "Schoolroom English today is more literal than literary, more lean and mean than meaningfully luxuriant". Vì thế tác giả ca ngợi việc tập dùng đặc ngữ - cách người Anh thường nói - để tiếng Anh hay hơn, có màu sắc hơn: "Idiomatic use of language evokes emotion, imagination and creativity. Stripped of it, the English language becomes largely pedestrian". Pedestrian thường dùng theo nghĩa khách bộ hành nhưng ở đây nó mang nghĩa "buồn tẻ".

Sau đó, tác giả minh họa bằng một loạt các đặc ngữ bắt đầu bằng từ "cut" đơn giản, cái hay là mọi câu nối với nhau và đều có nghĩa. "You can, of course, appear elegant in well-cut branded wear, but you might still be cut down to size by critics despite all the external finery" - well-cut branded wear là quần áo hàng hiệu cắt may khéo; cut down to size là kéo về thực tế (to make someone less important or less proud). "You will, however, always cut a dash with the way you speak, and no one can rob you of that! For example, when you use choice expressions, people immediately recognise you as a cut above the average person". Hai câu này có hai đặc ngữ cut a dash - gây ấn tượng tốt và a cut above the average person - không phải loại người tầm thường.

Tác giả "biểu diễn" tiếp: "While some people think they can cut corners and secure a job with their impressive grades and good looks, their efforts will actually cut little ice with discerning employers". Trong khi "cut corners" là đi ngang, về tắt thì "cut little ice with" hay "cut no ice with" là không thuyết phục được ai, không làm ai thay đổi ý định. Tác giả khuyên: "Most employers are able to assess if you will cut the mustard or not during the interview. In their eyes, you cut a fine or sorry figure by your ability or inability to communicate in an engaging and coherent manner. You will be cut to the quick when you learn that an academically less brilliant candidate got the job". Ba câu là ba đặc ngữ có từ "cut", gồm not cut the mustard (thường dùng ở dạng phủ định) - không thỏa đáng, không xứng đáng; cut a fine or sorry figure - (thường dùng cut a fine figure) - đẹp mẽ, xấu mẽ (ở đây tác giả dùng theo nghĩa tạo ấn tượng tốt hay xấu); cut to the quick - bối rối, khó chịu.

Bài báo còn khá dài với những đặc ngữ cut khác như "cut your teeth" - học những điều sơ đẳng; "cut out" - phù hợp; "cut into" - bắt đầu; "cut-off jeans" - quần jean ống cắt ngắn... Tuy nhiên, có lẽ thấy như thế đã đủ, tác giả viết: "Well, I could go on... but to cut a long story short, isn't it intriguing and refreshing to learn that a simple three-letter word can so cleverly cleave to other units of language and reinvent itself?" - ngay trong câu này cũng có cụm từ "to cut a long story short" - nói tóm lại. Và, như chúng ta cũng đoán ra, câu kết luận "Let's just cut the crap and start doing things right. You don't want to continue to cut off your nose to spite your face, do you?" có thêm hai idiomatic expressions, một rất phổ biến và một ít thấy dùng: "cut the crap" (thôi, không dông dài nữa, không ba hoa nữa) và "cut off your nose to spite your face" đại khái hiểu theo nghĩa đừng ngứa mặt lên trời mà phun nước bọt!

Sau khi nghe giới thiệu một loạt nghĩa của từ cut đơn giản như thế, chúng ta hãy thử đọc một số bài báo xem thử nó được sử dụng ra sao. Tờ Washington Post có bài mang tựa đề: "Six Barbershops That Make the Cut". Make the cut trong thể thao có nghĩa là lọt vào vòng trong, ở đây là đạt yêu cầu, thuộc loại tốt. Và đúng là loại văn meaningfully luxuriant như thế được dùng nhiều trong tiếng Anh hiện đại, không chú ý sẽ không hiểu hết vì cứ tưởng "cut" là "cắt" có gì đâu phải học cho kỹ.

[Go to source :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Chứng khoán và mê tín

Nguyễn Vạn Phú

Trong một bài viết về thị trường chứng khoán Trung Quốc, tờ Wall Street Journal nhìn từ góc độ ít người để ý: sự mê tín của nhà đầu tư. "When a friend whispered several stock tips to Yan Caigen last year, the investor snapped up 30,000 shares in one of them, a cement company. The reason: the stock's auspicious ticker code, 600881, which contains a double-eight". Như vậy, anh chàng Yan Caigen chớp mua ngay cổ phiếu của công ty xi măng này chỉ vì mã cổ phiếu có hai số 8. Chính vì người Hoa thích số 8, nên tit bài báo mới viết: Chinese crunching numbers are glad to see 8s. Crunching numbers ở đây mang nghĩa tính toán [đầu tư], còn số 8 được xem là may mắn vì "the pronunciation of number eight - ba in both Mandarin and Cantonese - sounds similar to words for wealth or fortune". Ngược lại, "investors get nervous when they see the numeral 4 since its pronunciation si can mean death". Số 8 đọc gần như "phát" trong phát tài và số 4 như "tử"! Cho đến nay chưa thấy dân Việt Nam chơi chứng khoán theo kiểu chọn số đẹp như vậy!



Chưa hết, theo tác giả bài báo, nhà đầu tư ở Trung Quốc hiện đang mua bán chứng khoán dựa vào những điều mê tín khác mà tác giả gọi một cách nhẹ nhàng là "unusual trading theories". Ví dụ, "They often make do with folksy trading tips such as those now circulating among investors advising people to wear red clothes, which are representative of a hot market, and to eat beef to sustain the bull run, while avoiding references to dad, since the word in Chinese is a homonym for drop".

Trong câu trên chú ý cụm từ "make do" có nghĩa là "xoay xở tạm" (To manage to get along with the means available - She had to make do on less income); còn folksy là dân gian, truyền miệng. Những lời khuyên kiểu này gồm nên mặc áo quần màu đỏ, tượng trưng cho thị trường đang nóng, ăn thịt bò để duy trì hướng đi lên của thị trường. Đây là bởi trong tiếng Anh thị trường lạc quan là bull market; thị trường đang đi xuống là bear market. Nhà đầu tư cũng tránh từ "đa" (với nghĩa là bố) vì nó đồng âm với một từ mang nghĩa "rớt xuống" (điệt).

Trong tình hình thị trường đang nóng, mê tín như anh chàng Yan Caigen nói trên hóa ra lại đúng: "Indeed, shares in Jilin Yatai (Group) Co., the cement company he bought, promptly tripled, earning him about \$50,000".

Đến phần khái quát hóa tình hình, bài báo viết: "Investors' zeal to base decisions in numerology also helps explain why Beijing has been unable to temper enthusiasm in the stock market through conventional measures, like credit tightening last week". Ở đây numerology là môn đoán ý nghĩa các con số như kiểu chơi số đề; và một khi thị trường bị chi phối bởi những yếu tố bất thường như thế thì không thể dùng các biện pháp truyền thống như thắt chặt tín dụng để kiểm soát. Vì thế, "Economists worry a burst could sap the spending power of China's nascent consumer class and reverberate through global commodity and stock markets". Sap the spending power ở đây là làm suy yếu sức mua và reverberate là tác động lan truyền.

Điều lạ là yếu tố mê tín và coi trọng các con số cũng xảy ra ở các hoạt động chính thức. Ví dụ: "Consider the kickoff time for next year's Beijing Olympic Games: 8 p.m. on 8-8-2008" - kickoff time là giờ khai mạc. Phải công nhận tác giả bài viết đã cất công lục lọi những chi tiết về con số rất thuyết phục. "Bank of China Ltd. puts its trading rooms on the eighth floor of its buildings. China's tallest skyscraper, the Jin Mao Tower, is 88 floors high".

Chưa hết - "China scales its banking calendar and interest rates to numbers in unique ways. Interest is calculated according to a year with only 360 days, and interest-rate changes are made by margins of 0.18 and 0.27 percentage points, numbers that all can be divided by 9". Như vậy năm tính lãi suất ở Trung Quốc chỉ có 360 ngày, còn các mức

lãi suất được ấn định theo biên độ 0,18 và 0,27 điểm phần trăm vì các con số này đều chia hết cho 9 trong khi tập quán quốc tế là dùng biên độ 0,25 điểm phần trăm.

Tình hình phổ biến đến nỗi tác giả cho rằng: "Today in China, letting numbers guide the way through geomancy, basing architectural decisions on feng shui principles and otherwise employing ancient traditions is standard practice". Geomancy là thuật phong thủy, là một từ tiếng Anh nhưng sau này người ta thích dùng từ feng shui cho sát với tiếng Hoa hơn.

Ngoài "ý nghĩa" của các con số chúng ta đã đề cập, có lẽ cũng nên biết những con số còn lại: "The number two usually suggests germination and harmony" - vì thế trong đám cưới người ta thường dùng cặp như biểu tượng song hỉ. "Six, pronounced as 'Liu', conveys indirectly its homophony's meaning - Do everything smoothly". Homophony là sự đồng âm, còn từ đồng âm là homonym. Nhìn chung, người Hoa xem số chẵn "tốt" (auspicious) hơn số lẻ. Ví dụ: "For odd numbers, seven implies anger and abandon, but nine, sometimes means longevity and eternity". Như vậy ngoại lệ là số 9, được xem là trường cửu.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Thi đánh vần

Nguyễn Văn Phú



Tuần rồi, kỳ thi đánh vần nổi tiếng ở Mỹ đã tìm ra nhà vô địch, em Evan O'Dorney: "The home-schooled eighth-grader easily aced "serrefine" - a noun describing small forceps - to become the last youngster standing at the 80th annual bee". Vì sao tên kỳ thi đánh vần này là spelling bee thì không ai rõ, mặc dù từ bee (con ong) còn có nghĩa một cuộc tụ tập đông người. Đáng chú ý em học sinh lớp 8 này thuộc loại home-schooled, tức là học ở nhà chứ không đến trường lớp chính quy. Đây là kỳ thi cho các em học sinh lứa tuổi phổ thông cơ sở nhưng đối với chúng ta thì toàn là từ khó - ví dụ từ serrefine (một loại kẹp y khoa nhỏ) tìm ở các cuốn từ điển thông thường không thấy.

Đọc những dòng miêu tả vòng chung kết, hầu như chúng ta không thể nhận ra từ nào và chính những tờ báo đưa tin cũng phải mở ngoặc chú thích nghĩa của những từ này. Ví dụ, đây là câu nhắc những từ các em ở vòng chung kết bị loại vì không đánh vần được chúng: "Joseph faltered on "aniseikonion" (a visual defect), while Prateek missed "oberek" (a Polish folk dance) and Isabel was out on "cyanophyceae" (a kind of algae)". Có lẽ chúng ta chỉ cần học các từ falter (ấp úng), miss (đánh vần sót) và out on (bị loại vì).

Đây là kỳ thi đầy kịch tính, cũng có tuyên bố trước khi thi như câu của em này: Samir, who last week likened the prospect of not winning to Dan Marino not winning the Super Bowl, had the audience gasping in disbelief when he misspelled clevis. Dan Marino là một cầu thủ bóng chày nổi tiếng nhưng chưa bao giờ đoạt giải Super Bowl là giải vô địch quốc gia môn bóng chày ở Mỹ. Cấu trúc câu had the audience gasping in disbelief là đã làm cho khán giả há hốc không tin nổi (ở đây là vì từ clevis tương đối dễ). Samir đã thi đến lần thứ năm và được nhiều người tiên đoán sẽ vô địch vì thế mới có câu này: Like Hall of Fame quarterback Marino, Samir will go down as one of the greatest at his craft never to win the big prize. Hall of Fame quarterback là anh chàng tiền vệ từng được đưa vào tòa nhà vinh danh những cầu thủ xuất sắc nhất mọi thời; còn go down ở đây là đi vào lịch sử.

Lọt vào chung kết là Evan và Nate Gartke, một học sinh từ Canada được miêu tả như sau: "Until then, Nate had been quite the showman, waving celebrity-like to the audience after each word and basking in the cheers from a row that waved red-and-white maple leaf flags". Chú ý cách diễn đạt rất nhẹ nhàng waving celebrity-like (vẫy tay như dân nổi tiếng), hay rất idiomatic - basking in the cheers (đắm mình trong tiếng cổ vũ).

Evan thắng nhưng không khoái lắm. Em nói: "My favorite things to do were math and music... and the spelling is just a bunch of memorization". Chú ý môn toán trong tiếng Anh của người Anh là maths còn của người Mỹ là math. Phần thưởng không phải là nhỏ: "Evan, who tied for 14th last year, won \$35,000 cash, plus a \$5,000 scholarship, a \$2,500 savings bond and a set of reference works". Như vậy năm ngoái em này cũng thi và đứng thứ 14 đồng hạng.

Có một vài bài tường thuật theo dạng chuyện bên lề như câu của phóng viên hãng tin AP: "At one point a cameraman said to the spellers, "Everybody laugh," as he lined up a particular shot, and much of the competition was spent idly waiting for long commercial breaks to end". Hóa ra đây là lần thứ nhì, kỳ thi này được đài ABC trực tiếp vào "giờ vàng" (prime time), nên mới có chuyện nhà đài bắt các em thí sinh diễn kịch. To line up a particular shot ở đây là lấy một góc quay, còn spent idly waiting... là phải ngồi không, chờ hết giờ quảng cáo.

Và cũng vì thi đấu có truyền hình trực tiếp, các hãng cá cược đã nhảy vào làm ăn. "If it's a competition, and it's on TV, people want to bet on it," says Mike Staley, spokesman for Sportsbook.com, an Internet site that handicapped the finalists for the Scripps National Spelling Bee. Trong câu này có từ handicap rất lạ. Bình thường nó có nghĩa là khuyết tật nhưng trong cá cược nó có nghĩa "chấp", tức là xếp hạng các thí sinh trong vòng chung kết để người chơi đặt cược.

Ví dụ: "He's at 5-2 to win" có nghĩa là cược 2 ăn 5 nếu em này vô địch.

Mấy hăng cá cược Internet này không chứa một thứ gì, ví dụ gần đây nhất là vòng chung kết Hoa hậu Hoàn vũ: "In fact, some of them are still stinging from the upset win by Miss Japan in the Miss Universe contest". Lần ấy họ thua đau (stinging) vì Hoa hậu Nhật Bản đăng quang trong bất ngờ. "I think she was 22-1. Only Miss Ukraine had better odds" - câu này có nghĩa dân cá cược nghĩ cô Riyo Mori rất ít cơ may nên mới "chấp" đặt 1 ăn 22. Từ odds ở câu này cũng là một từ trong cá cược, có nghĩa là tỷ lệ đặt cược - had better odds không phải là có cơ may cao hơn mà là có tỷ lệ cược lớn hơn - tức là được dự đoán khó lòng đoạt vương miện.

[Go to source :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

iPhone và chứng khoán

Nguyễn Văn Phú



Thế là gần nửa năm sau khi lần đầu tiên được giới thiệu, chiếc iPhone của Apple sắp được bán ra thị trường, ngày ấn định là 29-6 sắp tới. Tờ BusinessWeek nhân đó nhận xét: "Few stocks trade on emotion the way Apple Inc. does". Mua bán chứng khoán mà dựa vào yếu tố tâm lý gọi là trade on emotion. Sở dĩ tờ báo này nhận xét như vậy vì "Now, with the launch of the hugely hyped iPhone in a few weeks, momentum investors are driving Apple shares to unexplored territory". Được quảng cáo rùm beng, được mọi người bán tán sôi nổi gọi là "hugely hyped". Ăn theo trào lưu thời thượng iPhone này, nhà đầu tư đang đẩy giá cổ phiếu của Apple lên cao, ở mức tác giả gọi là "unexplored territory", tức là mức giá trước đây chưa từng có. Chú ý từ momentum investors, là những nhà đầu tư theo trường phái mua cổ phiếu nào 3-12 tháng gần nhất đem lại lợi nhuận cao và bán ra loại thua lỗ trong cùng thời gian đó. Hiện nay, giá cổ phiếu Apple ở mức 122 đô la, tăng gấp đôi trong vòng một năm qua. "Apple's market cap recently topped \$100 billion for the first time". Từ market capitalization thường được viết gọn, nói gọi thành market cap - tổng giá trị vốn hóa.

Tuy vậy, tờ BusinessWeek lại nhận định: "If Apple can expand so-called smartphones from a luxury carried by corporate road warriors into an everyday tool for the masses - combining the functions of a BlackBerry and an iPod - Apple could soon see a new growth tear". Trong câu này, tác giả đã dùng hai hình ảnh rất ấn tượng "corporate road warriors" - những doanh nhân phải di chuyển nhiều và "growth tear" - tăng trưởng mạnh đến nỗi chiếc áo cũ quá chật, rách tung. Nếu Apple làm được điều đó, dự báo giá cổ phiếu của nó sẽ lên mức trên 160 đô la.

Nhận định này không phải là cảm tính vì ngay sau đó, bài báo trích lời các chuyên gia tính toán cụ thể: "JMP Securities... used conservative price-earnings ratio projections for 2008 to calculate that the Mac business, with revenues of \$11.7 billion and net margins of 11%, would be worth \$42.70 on its own". Phân tích này cũng dùng hệ số P/E nhưng có thêm từ conservative, ý nói hệ số P/E mà áp dụng cho các công ty công nghệ thông tin thì dè dặt quá. Ở đây, người ta dùng từ net margin với nghĩa biên lợi nhuận thuần, tức là lấy lợi nhuận thuần chia cho doanh thu thuần (còn gọi là net profit margin hay net profit ratio). Apple có nhiều mảng kinh doanh, tính riêng mảng máy Mac, giá cổ phiếu ở mức 42,7 đô la. Cộng hết các mảng, gồm iPod, nhạc số... kể cả tiền mặt có sẵn, giá cổ phiếu Apple đâu chừng 114,78 đô la, chưa tính iPhone.

Nhận định khả năng người tiêu dùng bình thường chịu mua iPhone, bài báo viết: "Apple is trying to use its design and software expertise to win consumers who mostly buy Plain Jane phone models from entrenched players". Câu này có một cụm từ khá lạ "Plain Jane phone models" - những kiểu máy điện thoại đơn giản; còn entrenched players chính là các hãng sản xuất điện thoại cựu trào, đã ổn định.

Tờ BusinessWeek chuyên về kinh tế nên phân tích theo hướng giá cổ phiếu, còn rất nhiều bài báo khác nhắc đến sự hăm hở của dân mê máy móc, chờ ngày sử dụng thử iPhone. Thật ra, mọi chuyện nằm trong chiến dịch tiếp thị rất tinh vi của Apple như vụ này: "Last week, during an appearance at a technology industry conference in Southern California, Mr. Jobs teased the audience by briefly pulling an iPhone out of his jeans pocket and immediately slipping it back out of sight". Steve Jobs là Tổng giám đốc Apple, trên người bằng cách lấp ló chiếc iPhone cho báo chí đưa tin.

Một hãng đối thủ nhận xét: "It's very media-centric. It will hit one sweet spot, but not necessarily all of the sweet spots - we hope". Media-centric ở đây không đáng gì đến báo chí mà là đặc điểm của iPhone, theo nhận xét của hãng này, quá chú trọng đến chuyện xem hình, video, nghe nhạc... Cho nên sweet spot (nghĩa nguyên thủy là điểm đánh hiệu quả nhất trên chiếc vợt) là thu hút người tiêu dùng nhờ một đặc tính nào đó, chứ không phải tất cả.

Vì thế, một nhà bình luận thị trường của hãng Dow Jones mới phán: "Time to short Apple?" - diễn nghĩa dài dòng là "Liệu đã đến lúc bán khống cổ phiếu Apple?" (tức ông này đặt câu hỏi có nên vay cổ phiếu Apple bán ra, đợi đến lúc nó giảm giá vì iPhone không thành công như mong đợi thì mua vào để hưởng chênh lệch). Ông này tiên đoán: "The phone is hugely successful for a couple of quarters until the fashion goes stale. By then, the functionality will be duplicated by others and Apple will be treading water". Goes stale là hết mốt, còn treading water là dẫm chân tại chỗ.

Giả thử chiếc iPhone ra đời mà có trục trặc kỹ thuật thì ông này khuyên: "If a production catastrophe does occur, call your broker". Call your broker là cách nói khéo về chuyện phải bán ngay cổ phiếu Apple. Nói gì thì nói, một số nơi ở Việt Nam đã chào mời đặt mua iPhone với giá 1.000 đô la Mỹ!

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Nghề nào cũng có jargon!

Nguyễn Văn Phú

Nói đến một bài báo, hầu như 99% người bình thường sẽ dùng từ "article" trong khi dân làm báo sẽ dùng từ "story". Đây chỉ là một trong những "jargon" (từ trong nghề) của nghề báo. Ví dụ, dòng ghi tên tác giả được gọi là "byline", câu dẫn vào bài là "lead", một đoạn trong bài báo là "graph" và đoạn mở đầu bài, giới thiệu nội dung chính của bài báo là "nutgraph". Ở đây nên phân biệt, câu nằm ngay dưới tít (headline hay head) có chữ nhỏ hơn tít nhưng lớn hơn có chữ trong bài, làm rõ hơn nội dung của tít gọi là "deck", ở nước ta vẫn còn bị ảnh hưởng bởi tiếng Pháp nên có thể độc giả thường nghe từ sa-pô (chapeau) hơn.



Có lẽ với từ "quote" (câu trích dẫn) thì không có gì khác với tiếng Anh thông thường nhưng từ "pull quote" (câu trích được in riêng, chữ to để thu hút sự chú ý của người đọc) là một jargon. Và cuối bài, đôi lúc người ta ghi thêm địa chỉ liên lạc của người viết, gọi là "tagline". Câu "xem tiếp trang..." được dân trong nghề gọi là "jump line", còn câu rao quảng cáo cho một bài "không thể bỏ qua" ở trang khác gọi là "teaser".

Chú thích cho ảnh hay minh họa thông thường là "caption" nhưng dân trong nghề lại thích dùng từ "cutline" hơn. Tên của tờ báo được gọi là "flag", cho nên tờ báo chính trong một cơ quan báo chí có nhiều ấn phẩm là flagship publication. Thông thường ở trang trong có một ô ghi tên các nhân vật chính của tờ báo kèm theo các thông tin quan trọng khác gọi là "masthead".

Những từ nói trên dù sao cũng là jargon nên người bình thường gặp chúng phải tra cứu để hiểu nghĩa. Khó hơn là các từ thông thường nhưng được dân làm báo dùng theo nghĩa khác. Ví dụ, tờ The Economist thường dùng cách đăng một bài dài, đầy đủ chi tiết ở trang trong nhưng trước đó thường tóm tắt nội dung rồi bày tỏ ý kiến của tờ báo về vấn đề đó ở những trang đầu - cái này họ gọi là "leader". Tờ báo nổi tiếng này cũng có một cách làm không giống ai - các bài không bao giờ ghi byline, tờ báo không ghi tên tổng biên tập và ông này chỉ được xuất hiện danh chính ngôn thuận trong bài báo chia tay với độc giả khi hết làm cho The Economist. Họ quan niệm tổng thể nội dung tờ báo quan trọng hơn từng cá nhân người viết. Dĩ nhiên khi mời những nhân vật nổi tiếng như Tony Blair viết thì báo phải ghi tên tác giả.

Ở đây xin mở ngoặc nói thêm một chút về chức danh tổng biên tập và từ editor. Các báo Việt Nam khi dịch sang tiếng Anh thích dùng từ editor-in-chief trong khi báo Anh, báo Mỹ ngày nay thường dùng đơn giản là editor. Đôi lúc họ cũng dùng editor-in-chief nhưng đó là tờ báo có nhiều ấn bản, mỗi ấn bản có một editor phụ trách. Biên tập viên là copy editor (tiếng Anh của người Anh dùng sub-editor); trưởng ban thời sự là news editor, thư ký tòa soạn là managing editor, các cộng tác viên thân thiết, là người nổi tiếng được gọi là editor-at-large...

Một số ví dụ khác, với đa số mọi người "art" là nghệ thuật nhưng khi dùng trong hoạt động của một tòa soạn nó mang nghĩa mọi thứ minh họa như ảnh, bản đồ, biểu đồ, tranh biếm. Nghĩa thông thường của beat là đánh nhưng với phóng viên, đó là lĩnh vực được phân công phụ trách (như education beat); copy là sao chép nhưng với tòa soạn, chúng là toàn bộ bài vở cho tờ báo; dummy là người ngu ngốc nhưng với dân trình bày báo, nó là bản vẽ phác thảo hình thù tờ báo sẽ dàn trang mà nhiều người đã quen với từ tiếng Pháp - ma-két (maquette).

Trong nghề báo, phóng viên ghét nhất là khi bài của mình được xếp vào loại filler - tức là tin bài không hay ho gì, đăng cũng được, không đăng cũng chẳng chết ai, chủ yếu dùng để trám vào chỗ trống. Ngược lại khi sản được tin chưa báo nào biết, họ đã giành được một scoop. Trên trang báo, bên cạnh bài chính, có những thông tin bổ sung thường nhìn ở góc độ khác gọi là sidebar. Với sự phổ biến rộng các trang blog, một từ mới xuất hiện để chỉ các "nhà báo nhân dân" - tức người viết báo không chuyên, sử dụng blog để đăng tải bài viết của mình: "citizen journalist".

Cuối cùng xin giới thiệu các từ nói về các loại báo. Nếu xét về khổ báo, có từ broadsheet để chỉ báo khổ lớn; báo khổ vừa (như nhiều tờ báo ngày ở nước ta hiện nay) "bị" gọi là tabloid. Dùng từ "bị" vì từ tabloid hàm ý xấu, chỉ loại báo chuyên đăng chuyện giật gân, câu khách. Vì thế một số tờ khổ vừa đã phải quảng bá: "broadsheet quality in a tabloid format"! Hiện nay dân Anh đã phát minh một từ để tránh hàm ý xấu của tabloid bằng cách gọi báo khổ vừa là compact newspaper. Về nội dung, các tờ báo tuần như Time, Newsweek vừa là newspaper, vừa có hình thức như một magazine nên được xếp vào loại newsmagazine.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Chuyện bằng cấp
Nguyễn Văn Phú

Đạo gần đây thấy nhiều trường dạy tiếng Anh đăng quảng cáo hình ảnh học sinh trường mình nhận bằng của Cambridge rất hoành tráng. Người viết không có ý chê trách gì chuyện này nhưng thiết nghĩ quảng cáo cũng phải nói cho chính xác kẻo phụ huynh hiểu nhầm.



Cambridge có các kỳ thi gọi chung là ESOL Examinations (viết tắt cụm từ English for Speakers of Other Languages), trong đó có các kỳ thi cho học sinh nhỏ tuổi (7-12 tuổi) gồm Starters, Movers và Flyers. Điểm đặc biệt là em nào đi thi cũng đều được nhận giấy chứng nhận hết, cho dù không làm được gì cả! Cambridge nói rất rõ: "There is no pass or fail". Cho nên nếu quảng cáo thi đỗ kỳ thi Starters, Movers hay Flyers là không chính xác. Đơn giản là "Every child who attempts all three components will receive an Award showing a number of shields (Cambridge crests) up to five for each component". Component ở đây là các kỹ năng được kiểm tra gồm: đọc-viết, nghe và nói. Shield giống như ngôi sao thưởng cho thí sinh. Em nào yếu lắm cũng được một sao: "The minimum Award for children who have attempted all three components is an Award with one shield for each component". Cho nên phụ huynh muốn biết con mình thi có kết quả tốt hay không, phải xem giấy chứng nhận có bao nhiêu sao: "For example, a child may obtain three shields for Reading and Writing, four shields for Listening and five shields for Speaking".

Đây là cách làm rất hay để các em còn nhỏ tuổi không bị áp lực bởi chuyện đậu, rớt, không bị mặc cảm thấy bạn mình lên nhận "bằng" còn mình thì không. Ngay cả các kỳ thi của học sinh lớn như SAT, điểm tối thiểu cũng là con số dương (SAT là 200; TOEFL kiểu cũ là 310 điểm).

Sau các kỳ thi nói trên, còn nhiều kỳ thi mà mức độ khó cao hơn nhiều, lần lượt là KET (Key English Test - tương đương với Flyers), PET (Preliminary English Test), FCE (First Certificate in English), CAE (Certificate in Advanced English) và CPE (Certificate of Proficiency in English).

Một số trường khác quảng cáo rằng họ dạy theo chương trình quốc tế, học sinh sau khi tốt nghiệp có bằng quốc tế! Đúng là có bằng tú tài quốc tế, gọi là International Baccalaureate (IB) nhưng ở ngay chính các trường quốc tế thứ thiệt không phải học sinh nào cũng theo học chương trình này và không phải trường nào cũng được tổ chức dạy theo chương trình IB mà phải được IB Organisation ở Geneva công nhận. Theo hệ thống Mỹ có chương trình AP (Advanced Placement), ở Anh có chương trình A-Levels. Chúng gần giống như các lớp chuyên ở Việt Nam, tức là yêu cầu cao, thi khó nhưng đổi lại học sinh có nhiều cơ hội được các đại học danh tiếng nhận và được chuyển đổi chương trình đã học thành tín chỉ đại học.

Nhân đây cũng xin giới thiệu một số từ trong lĩnh vực giáo dục thường gây nhầm lẫn. Ví dụ, cấp hai ở Mỹ gọi là Middle School (Junior High) gồm ba lớp 6, 7, 8. Cấp ba gọi là High School (Senior High) có đến bốn lớp, từ 9-12. Ngược lại, ở Úc, cấp ba chỉ có hai lớp là 11 và 12; trong khi cấp 2 là từ lớp 7-10. Phức tạp nhất là ở Anh, nếu nghe một em học Sixth Form rất dễ hiểu nhầm em này học lớp 6! Cấp 3 ở Anh thường gồm năm lớp (từ 12-16 tuổi), sau đó các em có thể ra trường. Em nào muốn có thể học thêm hai năm cuối trung học (tức lớp 12 và lớp 13) gọi chung là Sixth Form, tức là các em theo học chương trình A-Levels nói ở trên. Cho nên nếu một em giới thiệu mình là học sinh lớp 13 (!) và cho biết từ tiếng Anh là Sixth Form thì đừng vội nghĩ em này nói sai.

Các từ certificate, diploma cũng thường được dùng mà không chú ý nghĩa chính xác của chúng. Ví dụ, ở Úc, học một, hai năm ở các trường dạy nghề (TAFE - Technical And Further Education) được cấp (theo thứ tự) certificate, diploma hay associate degree. Tốt nghiệp đại học được cấp bằng Bachelor Degree. Có trường tổ chức các khóa chuyên sâu, kiểu như chương trình đào tạo kỹ sư tài năng của Việt Nam, gọi là Honours (thường phải làm khóa luận khi tốt nghiệp).

Nhưng các bằng đầu tiên của hệ cao học cũng gọi là certificate, diploma (chính xác là Graduate Certificate hay Graduate Diploma) nên dễ nhầm. Ví dụ, một giáo viên tiếng Anh, qua Úc học một năm để lấy diploma thì cái này cao hơn bằng cử nhân và thấp hơn bằng thạc sĩ.

Cuối cùng, gần đây ở TPHCM nảy ra vấn đề thế nào là một trường quốc tế. Lãnh đạo ngành giáo dục phân loại và giải thích dựa vào tiêu chí nhà đầu tư (trong nước hay nước ngoài) là chưa chính xác. Cách xác định thường dùng nhất là xem trường đó có được một tổ chức các trường quốc tế nào chứng nhận chưa (accreditation), có tham gia hay làm thành viên của một tổ chức nào như thế chưa. Các tổ chức phổ biến nhất gồm Council of International School (CIS), European Council of International Schools (ECIS), East Asia Regional Council of Overseas Schools (EARCOS), Western Association of Schools and Colleges (WASC). Tên trường có từ International hay không, nhà đầu tư là nước ngoài hay trong nước không quan trọng bằng tiêu chí được accredited bởi một tổ chức có uy tín.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Lương bổng giám đốc

Nguyễn Văn Phú

Chuyện lương thưởng của giới giám đốc bao giờ cũng thu hút sự chú ý của chúng ta có lẽ vì những con số cao vời vợi. Tuy nhiên trước hết nên xem lại một số từ thường gây nhầm lẫn. Từ compensation thường dùng với nghĩa lương thưởng nói chung nhưng hay bị hiểu nhầm là chỉ có nghĩa tiền bồi thường. Ví dụ khi quảng cáo tìm người, người ta thường viết: "Attractive compensation package" - tức là mức lương thưởng hấp dẫn. Hoặc khi dùng cụm từ "Compensation policy and salary structure", phòng nhân sự của một công ty hay cơ quan muốn giải thích "chính sách lương thưởng và cơ cấu tiền lương".



Đi vào chi tiết, cũng nên phân biệt salary là tiền lương cố định, tính theo năm, trả hàng tháng hay nửa tháng còn wage là tiền lương tính theo ngày hay tuần. Các món phụ cấp nói chung là fringe benefits như xe công (company car), tiền ăn trưa (lunch allowances), bảo hiểm (insurance), bảo hiểm nha khoa (dental plan)...

Hiện nay, chuyện trả lương cho giới giám đốc ở Mỹ và châu Âu đang gây bất bình trong công luận vì mức lương giới này hưởng quá cao. "The CEO of a Standard & Poor's 500 company made on average \$14.78 million in total compensation in 2006". Tổng lương thưởng bình quân một năm mà lên đến 14,78 triệu đô la thì cao thiệt. Nên nhớ: "The President of the United States earns \$400,000 a year; the vice president's annual salary is \$186,300".

Nhưng dư luận phản đối là do mức lương cao này lại không gắn với hiệu suất làm việc. "Problems with executive compensation came to a head in 2006 with large severance packages given to departing CEOs who performed poorly". Trong câu này có cụm từ severance packages là những thỏa thuận phụ cấp thôi việc. Thường khi mời một người về làm CEO một công ty lớn, HĐQT phải ký hợp đồng trong đó có những điều khoản hậu hĩnh nếu phải chấm dứt công việc trước thời hạn - cái này gọi là golden handshake. Phân biệt từ này với golden hello là tiền thưởng ngay cho người được tuyển dụng, thường là được dụ dỗ từ công ty đối thủ về đầu quân. Ngoài ra, còn có từ golden parachute (nghe như kiểu dùng từ "hạ cánh an toàn" ở nước ta) - cũng giống như golden handshake.

Có nhiều ông CEO nhận lương bình thường hay thậm chí chỉ nhận 1 đô la tiền lương tượng trưng nhưng đổi lại được nhận stock options - tức là quyền mua cổ phiếu với mức giá đã ấn định trước. Ai cũng nghĩ với quyền mua cổ phiếu như vậy, các ông giám đốc sẽ nỗ lực hết lòng để giá cổ phiếu công ty tăng và ông ta cũng hưởng lợi theo. Thế nhưng cách chi trả lương này kéo theo các xì-căng-đan ghi lùi ngày hưởng quyền mua cổ phiếu đang âm ỉ trong giới doanh nhân Mỹ. Executive PayWatch nhận xét: "The stock options backdating scandal reveals a flawed compensation system in which CEOs can take what they want from their companies and their shareholders with impunity".

Dưới áp lực của công luận, Sở Giao dịch chứng khoán Hoa Kỳ quy định công ty niêm yết phải công khai tiền lương thưởng trả cho giám đốc và các con số công bố càng làm mọi người giật mình. "Top of the heap so far is Ken Lewis, boss of Bank of America, with total pay in 2006 valued at \$114.4m". Cứ đi làm một ngày được trả chừng nửa triệu đô la thì thiệt là quá khõe.

Ở trên chúng ta đã biết từ fringe benefits nhưng vẫn báo chí thường thích dùng từ perks hơn. "The new rules require the disclosure of all perks worth \$10,000 or more, whereas the old rules allowed firms to keep quiet about anything worth less than \$50,000". Một loại perk bị lạm dụng nhiều nhất là máy bay riêng của công ty. "No company wants a repeat of the battering suffered by Tyson Foods after revelations that "friends and family" of Donald Tyson, a former boss, made undisclosed use of the corporate jet—valued at over \$1m—without his even being on board". Như vậy sếp cũ của hãng Tyson Foods dùng máy bay riêng của công ty chở bạn bè và người thân đi chơi (có lúc không có ông này đi cùng), các chuyến bay trị giá trên 1 triệu đô la, làm sao cổ đông của công ty này không bực cho được.

Sở Giao dịch chứng khoán New York có một quy định rất hay: ủy ban tiền lương của HĐQT của các công ty muốn niêm yết phải gồm toàn các ủy viên độc lập để khỏi bị tác động hay khỏi làm theo cách có qua có lại. Dù sao chuyện tiền lương cho giới giám đốc là chuyện dài khó có kết thúc sớm. Tờ Economist viết: "Even being tough on new chief executives is not proving easy, however. Private equity is on the prowl, offering packages with incentives that a public company can find hard to match amid all the denunciation of fat cats". Trong câu cuối, người viết so sánh hai loại hình "private equity" là các quỹ đầu tư tư nhân và "public company" là các công ty niêm yết. Vì là quỹ tư nhân nên họ không có nghĩa vụ công khai tiền lương của giới giám đốc và đủ sức để đưa ra những lời mời chào hấp dẫn. Và bên kia, là công ty niêm yết nên khó lòng cạnh tranh nhất là trong bối cảnh đang bị lên án trả lương cho giám đốc thành các "fat cats".

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Toàn cầu hóa và iPod

Nguyễn Văn Phú



Ai làm ra chiếc iPod? Thật ra trả lời câu hỏi xem chừng quá dễ này lại không đơn giản. Từ New York Times dựa vào đề tài này để viết một bài dài về thực tế câu chuyện toàn cầu hóa. Đầu tiên, tờ báo nhắc khéo: "Here's a hint: It is not Apple" và giải thích liền: "The company outsources the entire manufacture of the device to a number of Asian enterprises, among them Asustek, Inventec Appliances and Foxconn". Outsourcing là một từ rất thông dụng trong những năm gần đây, đến nỗi nhiều người dùng nguyên văn tiếng Anh sau khi giải thích một lần ở đầu bài viết (gia công, chuyển một số công đoạn sản xuất hay khâu dịch vụ ra nước ngoài). Ở đây Apple outsource toàn bộ việc sản xuất cho các công ty nước ngoài, chủ yếu ở châu Á.

Thế nhưng các công ty này cũng chỉ làm động tác lắp ráp chiếc iPod - "But this list of companies isn't a satisfactory answer either: They only do final assembly" - nên họ cũng không phải là nhà sản xuất chính chiếc máy nghe nhạc nổi tiếng có đến 451 linh kiện này. Từ New York Times đã sử dụng nghiên cứu của trường Đại học University of California để kết luận: "Their study offers a fascinating illustration of the complexity of the global economy, and how difficult it is to understand that complexity by using only conventional trade statistics". Quan trọng là phần sau: không thể hiểu được tính phức tạp của nền kinh tế toàn cầu nếu chỉ sử dụng số liệu thống kê thương mại truyền thống.

Chiếc iPod video dung lượng 30 GB có giá 299 đô la, trong đó "The most expensive component was the hard drive, which was manufactured by Toshiba and costs about \$73". Như vậy ổ cứng 30 GB này do Toshiba sản xuất, là đắt nhất; các linh kiện chính khác gồm màn hình (20 đô la), con chip video (8 đô la), con chip điều khiển (5 đô la). Có lẽ ít người biết rằng "the final assembly, done in China, cost only about \$4 a unit". Điều đáng ngạc nhiên là khi tính toán cán cân thương mại Mỹ-Trung, trị giá chiếc iPod xuất từ Trung Quốc đi ngược vào Mỹ được tính lên đến 150 đô la, góp phần đáng kể vào thâm hụt mậu dịch giữa Mỹ với Trung Quốc.

Theo logic thông thường, "\$73 of the cost of the iPod would be attributed to Japan since Toshiba is a Japanese company". Nhưng khổ nỗi trong thời đại sản xuất toàn cầu hóa ngày nay, "Toshiba may be a Japanese company, but it makes most of its hard drives in the Philippines and China". Tương tự hai con chip video và chip điều khiển mới đầu tưởng phải tính cho Mỹ vì do các công ty Mỹ cung cấp nhưng thực tế họ sản xuất chúng tại Đài Loan! Các nhà nghiên cứu vô đầu bút tai mà than rằng: "How can one distribute the costs of the iPod components across the countries where they are manufactured in a meaningful way?". Distribute ở đây là phân bổ.

Thật ra, ngày nay việc tính toán số liệu thống kê thương mại dựa vào cái gọi là "giá trị gia tăng" ở mỗi công đoạn sản xuất bằng cách xác định giá trị đầu vào và giá trị đầu ra của mỗi công đoạn. Khi đó, "The difference between the cost of the inputs and the value of the outputs is the "value added" at that step, which can then be attributed to the country where that value was added".

Theo tính toán của các tác giả, "The \$73 Toshiba hard drive in the iPod contains about \$54 in parts and labor. So the value that Toshiba added to the hard drive was \$19 plus its own direct labor costs". Như vậy nếu trừ đi 54 đô la đầu vào (là linh kiện và công lao động của khâu trước) thì Toshiba chỉ tạo ra giá trị gia tăng 19 đô la, được tính cho Nhật Bản.

Những tưởng kết quả tính toán sẽ cho thấy người hưởng lợi nhiều nhất từ iPod là các công ty nằm khắp toàn cầu có tham gia vào các công đoạn sản xuất nhưng, bất ngờ thay, "The researchers estimated that \$163 of the iPods \$299 retail value in the United States was captured by American companies and workers, breaking it down to \$75 for

distribution and retail costs, \$80 to Apple, and \$8 to various domestic component makers". Ngoài phần tính cho khâu phân phối, bán lẻ, Apple vẫn là công ty hưởng giá trị gia tăng cao nhất - đến 80 đô la vì "The bulk of the iPods value is in the conception and design of the iPod. That is why Apple gets \$80 for each of these video iPods it sells, which is by far the largest piece of value added in the entire supply chain". Apple hầu như không đụng tay vào khâu sản xuất nào nhưng vẫn hưởng phần bán lớn nhất nhờ công nghệ ra và thiết kế chiếc iPod. Và đó chính là "bí mật" của quá trình toàn cầu hóa ngày nay.

Tác giả bài báo kết luận: "Ultimately, there is no simple answer to who makes the iPod or where it is made". iPod không phải là sản phẩm duy nhất, hàng loạt sản phẩm khác, như chiếc iPhone vừa mới ra mắt hay ngay cả món đồ chơi của con bạn cũng phải tuân theo quy luật: "The real value of the iPod doesn't lie in its parts or even in putting those parts together". Vấn đề ở chỗ làm sao nghĩ ra cách "kết nối" 451 linh kiện sản xuất khắp nơi với giá rẻ để thành một sản phẩm bán với giá cao hơn. Cho nên "[Apple] may not make the iPod, but they created it. In the end, that's what really matters".

[Go to source :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Tương lai quảng cáo

Nguyễn Văn Phú

Quảng cáo ngày nay xuất hiện ở rất nhiều hình thức - dạng mới nhất: branded entertainment. "There is a buzz in the ad world over a new concept called branded entertainment. In a nutshell it means an advertisement that poses as stand-alone programming". Buzz ở câu đầu có nghĩa lời đồn, lời bàn tán còn in a nutshell ở câu sau là nói ngắn gọn. Theo cách giải thích này thì branded entertainment là quảng cáo nhưng nấp đằng sau một chương trình độc lập - ví dụ một bộ phim nhiều tập về gia đình một anh chàng lái xe tải chở bia Tiger với nhiều tình tiết chung quanh nghề của anh này. Cái này khác với lối quảng cáo sản phẩm bên trong bộ phim, điển hình là loại phim James Bond với đủ loại sản phẩm ăn theo, gọi là product placement. Vì thế mới có nhận xét: "This [branded entertainment] essentially takes product placement to a new level".



Xin nói thêm về bộ phim James Bond "Die Another Day" được mệnh danh là "a giant advert". Từ quảng cáo advertisement thường được viết tắt là ad (tiếng Mỹ) hay advert (tiếng Anh). Theo BBC, "Twenty companies will see their products on the big screen, having paid between them \$70m for the privilege". Privilege ở đây là quyền quảng cáo sản phẩm lồng trong phim này, với giá không phải rẻ: 20 công ty trả tổng cộng 70 triệu đô la. Bộ phim này đạt kỷ lục quảng cáo kiểu product placement nên được giới marketing gọi đùa là "Buy Another Day". Giới phê bình thì chê: "But critics say some of the authentic Bond characteristics have been sacrificed on the altar of advertising". Chú ý cách dùng từ theo kiểu liên tưởng mà khi dịch sang tiếng Việt thường bị đánh mất: sacrifice là hy sinh theo nghĩa tế thần cho nên mới có từ altar (bệ thờ, án thờ).

Nhân nói chuyện quảng cáo, xin nhắc lại hai từ thường bị dùng sai: trademark (nhãn hiệu) và brand name (thương hiệu) - cho dù đôi lúc chúng được dùng thay cho nhau, trademark nhằm đến khía cạnh pháp lý, như chuyện đăng ký, chuyện bảo vệ... còn brand name là nói đến khía cạnh quan hệ với khách hàng, như chuyện xây dựng, củng cố, phát triển... và quảng cáo!

Tuy nhiên, trong bài viết "The Future of Advertising Is Here", tạp chí Inc.com cho rằng: "It's becoming increasingly possible to target "smart ads" specifically to people who want them. And best of all, you can do this for a fraction of the price of mass-market". Như vậy, quảng cáo của tương lai là quảng cáo thông minh nhắm đến những đối tượng khách hàng cụ thể với chi phí bằng một phần nhỏ của loại quảng cáo đại trà. Các dạng quảng cáo của Google là một ví dụ.

Mới tuần trước, CNN Money đăng bài "Google Web Search Is A Game-Changer In Advertising Field" để phân tích xu hướng quảng cáo mới trong đó Google đang đóng vai trò tiên phong. Game-changer là người thay đổi diện mạo, thay đổi cách chơi... Sau khi mô tả một trường hợp điển hình khi một doanh nghiệp nhỏ chuyển sang quảng cáo trên Google và thành công, CNN Money viết: "The scenario is repeating itself again and again as businesses large and small move their ads from print, TV and radio to the Internet". Scenario trong câu này là câu chuyện tương tự như thể và print là báo in nói chung.

Một dạng quảng cáo khác nữa là giả vờ làm dân nghiệp dư đưa thông tin lên các blog. "Corporate megaliths like Nike and the beverage giant Diageo have gotten in on the game as well, the former with a grainy online clip of Brazilian soccer star Ronaldinho performing a series of literally unbelievable feats with a soccer ball, the latter with a parody music video, released straight to YouTube". Corporate megaliths là các doanh nghiệp khổng lồ, các "đại gia"; như Nike tung lên mạng đoạn băng chất lượng xấu cảnh Ronaldinho làm xiếc với quả bóng còn hãng Diageo đưa lên YouTube một clip ca nhạc hát nhái để quảng cáo cho loại rượu vodka Smirnoff của họ. Dân trên mạng ngây thơ tải về và gửi cho nhau, đầu ngõ đầu đường là quảng cáo!

Ít ai ngờ có lần “Sony Ericsson dispatched 60 actors to tourist attractions to pose as sightseers and ask people to take their picture with a new camera phone before going on to extol its virtues-all without disclosing their connection to the company”. Quảng cáo theo lối truyền miệng như thế không biết có hiệu quả đến đâu nhưng Sony Ericsson bị cáo buộc là “misleading the consumers”.

Vì thế, xu hướng chung của quảng cáo là stealth advertising, tức là quảng cáo mà không nói đấy là quảng cáo. Người ta thường nói “advertising relies on its ability to take certain liberties with the truth” - to take liberty with là không màng đến, không chú ý đến. Cho nên khi người xem không biết đấy là quảng cáo, họ càng dễ bị tác động bởi nội dung chào mời. Từng đã có quy định “an infomercial is required to announce itself as a paid advertisement at its beginning, its end, and each time the viewer is exhorted to buy anything”. Infomercial là cách kết hợp giữa information với commercial (quảng cáo theo kiểu tự giới thiệu trên ti vi), cũng như advertorial là cộng advertisement với editorial (hình thức tương tự trên báo in). Với các hình thức mới, quảng cáo đang len vào cuộc sống mà có thể chúng ta không nhận ra.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Mâu thuẫn

Nguyễn Văn Phú



Tuần này chúng ta tạm thời quên tiếng Anh thời sự để quay về những câu chuyện tiếng Anh thú vị. Trên Internet có khá nhiều trang sưu tầm các câu chuyện, những nhận xét dí dỏm về tiếng Anh rất bổ ích cho người học tiếng Anh. Xin giới thiệu một bài viết vừa đọc được, trong đó tác giả so sánh các cụm thành ngữ tiếng Anh rất quen thuộc nhưng trái ngược nhau. Tác giả nhận xét: "We regard these words of wisdom with reverence, but some of these sayings look specious when weighed against each other". Trong câu này có từ specious mang nghĩa mới nghe qua thấy hay nhưng đọc kỹ thấy không ổn như kiểu paradoxical.

Ví dụ, chúng ta thường nghe một "cổ nhân" nhận xét "Knowledge is power" nhưng ngay sau đó lại thấy một nhà "hiền triết" khác phán "Ignorance is bliss". Ở đây nên phân biệt hai từ "ignorant" và "stupid" - một bên đơn giản là không biết còn bên kia là dốt. "He was ignorant of the hidden dangers" vì thiếu thông tin chẳng hạn. Còn tiếp nhận thông tin rồi mà vẫn không chịu hiểu thì chắc chắn là "stupid" rồi. Có một câu tổng kết hay: "Nothing in all the world is more dangerous than sincere ignorance and conscientious stupidity". Conscientious là thorough. Nói "Ignorance is bliss" nhiều lúc cũng đúng vì không biết gì thì không lo lắng, không băn khoăn nên trở thành "vô ưu".

Một cặp thành ngữ chọi nhau khác: "Action speaks louder than words" và "The pen is mightier than the sword". Hai câu này dường như đại diện cho hai tính cách, một bên chọn hành động và một bên chọn thuyết phục, thuyết giảng. Nói đúng ra, các cặp thành ngữ này bổ sung cho nhau chứ không hẳn là đối chọi nhau nhưng ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu chúng về mặt tiếng Anh.

Rất nhiều thành ngữ tiếng Anh có ý nghĩa giống thành ngữ tiếng Việt, chỉ khác nhau ở cách diễn đạt và hình ảnh chuyển tải. Ví dụ, chúng ta nói: "Đừng trông mặt mà bắt hình dong" - người Anh nói: "Don't judge a book by its cover" (cover ở đây là cái bìa sách). Nhưng đối lại người Anh có câu: "Clothes make the man" và người Việt cũng nói: "Người sang nhờ lụa".

Giả thử bạn muốn làm giàu nhanh chóng bằng cách chơi chứng khoán. Một ông khuyên: "Look before you leap" và bạn nghe lời, chưa dám chơi để nghe ngóng, tìm hiểu thị trường trước đã. Bỗng bạn gặp một ông khác, bảo: "He who hesitates is lost". Bạn thấy cũng đúng vì đã bỏ qua nhiều cơ hội nên vội vàng mua cổ phiếu của một ngân hàng. Ông thứ ba tư vấn nên mua trái phiếu chính phủ cho chắc ăn vì, theo ông, "Better safe than sorry". Ông thứ tư bĩu môi: "Nothing ventured, nothing gained". (Venture là chấp nhận rủi ro để đạt được điều gì đó - câu này cũng giống "Không vào hang hùm làm sao bắt được cọp").

Loại thành ngữ khuyên răn trái ngược này khá nhiều. Ví dụ sự trái ngược giữa hai trường phái "đông tay vỗ nên kêu" và "nhiều thầy thổi ma" được diễn đạt bởi các cặp: "Many hands make light work" - "Too many cooks spoil the broth"; "The more, the merrier" - "Two's company; three's a crowd"; "Two heads are better than one" - "If you want something done right, do it yourself". Trong các cặp này có từ company, ở đây có nghĩa là bạn đồng hành.

Có những cặp mới nghe qua tưởng mâu thuẫn nhưng thật ra chúng giống nhau hoàn toàn: "Great minds think alike" - "Fools seldom differ" vì "trí lớn" gặp nhau thì "trí nhỏ" cũng gặp nhau chứ sao. Có những cặp chỉ đối chọi nhau vì từ dùng nhưng nghĩa thì không liên quan: "Money talks" - "Talk is cheap" (câu trước mang nghĩa mạnh vì gạo bạo vì tiền; còn câu sau là nói không ăn thua gì, tranh cãi chẳng đi tới đâu - chứ không phải lời nói không mất tiền mua).

Có lẽ chúng ta cũng nên trang bị một số cặp thành ngữ trái ngược kiểu này để “tùy nghi ứng biến”. Ví dụ với người bạn ít nói, mình khen: “A silent man is a wise one”; với người nói nhiều, mình tán thưởng: “A man without words is a man without thoughts”. Gặp người yên phận, mình tán đồng: “What will be, will be”; nhưng gặp người nhiều tham vọng, vẫn có thể khuyến khích: “Life is what you make it”. Cứ nghĩ đây là luyện tập ngôn ngữ chứ không phải chuyện ba phải. Hoặc có lúc phải dùng chúng để tự vệ. Giả thử cô bạn gái đi công tác dài ngày, ông bạn chọc: “Out of sight, out of mind” (coi chừng, xa mặt cách lòng), bạn hãy đáp lại: “Absence makes the heart grow fonder”. Fond ở đây là affectionate.

Cuối cùng, hãy cùng tìm hiểu một cặp thành ngữ trái ngược khá lạ, liên quan đến ngựa: “Beware of Greeks bearing gifts” và “Don’t look a gift horse in the mouth”. Thành ngữ sau có nghĩa đừng xét nét khi nhận được quà hay một quyền lợi nào đó (được voi đòi tiên). Người ta thường nhìn vào miệng con ngựa xem hàm răng để định tuổi nó, cho nên có ai tặng ngựa thì đừng nhìn vào miệng nó, để bị phạt ý. Câu trước là cảnh giác với những ai mang quà tới tặng, câu này xuất phát từ câu chuyện con ngựa thành Troy.

[Go to source :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Harry Potter và chuyện tiếng Anh
Nguyễn Văn Cầm

Nếu để ý, các bạn sẽ thấy báo chí khi giới thiệu tập truyện Harry Potter mới nhất đều không dịch tựa đề mà để nguyên tiếng Anh "Harry Potter and the Deadly Hallows". Ấy là vì người viết đã rút kinh nghiệm. Khi tập năm "Harry Potter and the Order of Phoenix" ra mắt, nhiều người dịch thành "Harry Potter và Mệnh lệnh Phượng hoàng" và... bị sai. Order là lệnh, là huân chương... nhưng còn có nghĩa là hội. Vì thế sau này tựa sách được dịch chính xác thành "Harry Potter và Hội Phượng hoàng".

Trở lại tập truyện vừa mới được giới thiệu âm ỉ, ngay chính tác giả cũng thừa nhận tựa sách rất khó dịch nếu chưa đọc hết sách nên đã đồng ý đặt thêm một tựa "Harry Potter and the Relics of Death". Relics là di vật, thánh tích nên tựa đề tiếng Việt có thể sẽ là "Harry Potter và tử thần tích", ý nói về các thánh tích của tử thần. Tựa sách ở Nhật Bản lại là "Harry Potter and the Secret Treasure of Death".

Hallow trong tựa nguyên gốc thường dùng như động từ, có nghĩa "to make holy". Nhưng trong sách nó là danh từ chỉ ba vật gồm "Elder Wand" (chiếc đũa thần), "Resurrection Stone" (viên đá hồi sinh) và "Invisibility Cloak" (áo khoác tàng hình) - the three legendary objects that conquer death. Tựa sách với ý nghĩa như thế thì khó dịch thật.

Một tập sách khác "Harry Potter and the Philosopher's Stone" khi in ở Mỹ được chuyển thành "Harry Potter and the Sorcerer's Stone". Philosopher's stone là viên đá biến kim loại bình thường thành vàng, dùng trong thuật giả kim nhưng trong truyện nó là viên đá làm cho con người bất tử nên biên tập viên bản tiếng Mỹ đổi lại để độc giả người Mỹ khỏi hiểu nhầm. Quyết định biên tập "dịch từ tiếng Anh sang tiếng Mỹ" của cuốn này bị nhiều người Mỹ chê trách. Một người viết: "I like to think that our society would not collapse if our children started calling their mothers Mum instead of Mom. And I would hate to think that today's children would be frightened away from an otherwise thrilling book by reading that the hero is wearing a jumper instead of a sweater". Chú ý người viết minh họa bằng hai cặp từ tiếng Mỹ và tiếng Anh (Mom - Mum; sweater - jumper).

"Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Mỹ" bao gồm những công đoạn: "The first are spelling differences: gray for grey, color for colour, flavor for flavour, pajamas for pyjamas, recognize for recognise and the like". Cái này những người học tiếng Anh đều biết nhưng đôi lúc trong cùng một văn bản, dùng lẫn lộn cả hai loại chính tả. "The second are differences in common words or phrases: pitch turns to field, fortnight to two weeks, post to mail, boot of car to trunk of car, lorry to truck". Đa phần văn bản chúng ta tiếp cận thường xuyên là tiếng Mỹ cho nên dù đôi lúc cố ý dùng tiếng Anh nhưng chúng ta vẫn dùng truck (xe tải) chứ ít khi dùng lorry. Thử tưởng tượng bây giờ các nhà xuất bản Mỹ phải "dịch" như thế đối với các tác phẩm kinh điển của Charles Dickens hay Shakespeare mới thấy họ phê bình đúng. Ví dụ không lẽ biến tựa sách quen thuộc "A Christmas Carol" thành "A Christmas Song" hay "The Merchant of Venice" thành "The Salesman of Venice"!

Sách của bà J. K. Rowling khó dịch vì nhiều lẽ, trong đó lý do chính là bà sáng tạo ra nhiều từ mới và tên nhân vật đều có ý nghĩa riêng của nó. Những yếu tố này khi dịch thường bị mất đi. Ví dụ, tên nhân vật Tom Marvolo Riddle nếu sắp xếp lại sẽ biến thành "I am Lord Voldemort" (cảnh trong cuốn Harry Potter and the Chamber of Secrets khi Tom Riddle tiết lộ thân phận cho Harry) và bản thân từ riddle cũng có nghĩa là câu đố - vì thế bản tiếng Pháp tên nhân vật này được dịch thành Tom Elvis Jedusor để khi sắp xếp mới thành "Je suis Voldemort". Chỗ này tiếng Việt chịu nên người dịch phải dùng chú thích.

Vì người dịch không được trao bản tiếng Anh trước lúc sách chính thức phát hành nên phải mất mấy tháng sau bản dịch các thứ tiếng mới xuất hiện. Từ đó mới có những câu chuyện "khó tin nhưng có thật". Bản dịch lậu tiếng Tây Ban Nha cuốn Harry Potter và Hội Phượng hoàng vì dịch vội nên người dịch bí chỗ nào bèn xin lỗi chỗ đó. Bản tin BBC cho biết: On one page the translator warns: "Here comes something that I'm unable to translate, sorry". Một chỗ khác: "You gave him 'the old one-two' (I'm sorry, I didn't understand what that meant)". Như thế cũng khá trung thực rồi. Ở Trung Quốc, thậm chí có sách giả với tựa đề: "Harry Potter and Leopard-Walk-Up-to-Dragon" cũng khét tiếng một thời.

Có một trang web cất công so sánh các bản dịch tiếng Hoa, tiếng Nhật và tiếng Việt về nhiều khía cạnh, trong đó có phần nêu một số lỗi của các bản dịch. Ví dụ, tên một cuốn sách "Magical Draughts and Potions" trong ấn bản tiếng Mỹ đã chuyển thành "Drafts" nên bị dịch sai thành "Đề cương phép lạ và độc dược" trong khi draught hay draft ở đây mang nghĩa thức uống, liều thuốc.

Thị trường là chiến trường!

Nguyễn Vạn Phú



Mấy tuần qua, chứng khoán thế giới đảo chiều liên tục và ngay cả người bình thường nếu đọc các bản tin chứng khoán của các hãng thông tấn cũng thấy được sự sôi động của thị trường, thậm chí mang mùi "khói lửa". Xin chú ý các cụm từ liên tưởng đến chiến tranh mà người viết sử dụng: "*The bruised US stock market slid further Friday as investors retrenched amid fears of a housing slump and a potential credit crunch that led to a massive rout a day earlier*". Danh từ *trench* là chiến hào, động từ là lui về chiến hào. Retrench có nghĩa riêng là giảm bớt, cắt bớt [lượng mua bán] nhưng ở đây vẫn tạo hình ảnh các nhà đầu tư lui về cố thủ, không tấn công nữa. Thêm vào đó, từ *bruised* (thâm mình, tím mẩy) cho thấy trước đó thị trường đã bị bầm dập. Các từ khác cũng mang theo chúng nhiều hình ảnh sống động: *slid further* (sụt thêm), *housing slump* (thị trường địa ốc đóng băng), *credit crunch* (thắt chặt tín dụng), *massive rout* (tháo chạy tán loạn).

Dường như hào hứng với cách dùng từ như thế, tác giả bản tin của hãng AFP viết tiếp: "*Wall Street was still licking its wounds from Thursday's massacre amid concerns over rising borrowing costs*". Massacre là vụ thảm sát, ở đây dùng theo nghĩa hôm thứ Năm, thị trường đã gây đổ máu cho nhiều nhà đầu tư; vì thế Wall Street mới ngồi "chăm sóc" thương tích theo kiểu của các bầy thú.

Tổng kết thiệt hại, bản tin viết: "*The latest losses closed a horrific week for US and global markets as investors scurried to dump riskier assets*". Hai động từ *scurry* (vội vàng, nhón nháo) và *dump* (bán tổng bán tháo) cũng đầy hình ảnh. Dĩ nhiên, trong một bản tin về chứng khoán, không thể không dùng các từ chuyên ngành. Ví dụ *assets* (tài sản) phải hiểu là đủ loại chứng khoán, như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, các quyền mua bán... Hay trong câu trích nhận định của Bộ trưởng Tài chính Mỹ: "*US Treasury Secretary Henry Paulson said Friday the turmoil on financial markets is the result of "risk being repriced" which can be painful for some but is "healthy" in the long run*", có khái niệm "định giá lại rủi ro" - "*risk being repriced*". Trong câu này có thành ngữ "*in the long run*" có nghĩa về lâu về dài.

Bản tin còn thích dùng các từ miêu tả tâm trạng nhà đầu tư rất gợi hình. Khi nói đến mức sụt điểm của chỉ số Dow Jones Industrial Average, tác giả dùng cụm từ "*a stomach-churning 300-plus point decline*" - mức sụt trên 300 điểm làm thót ruột hay hình ảnh các nhà đầu tư đang hoang mang, chân tay bủn rủn được diễn tả bằng cụm từ *weak-kneed investors*. Ngay cả các câu trích cũng dùng từ rất kêu, không biết người viết ghi nguyên văn hay "chế biến" lại: "*There is little doubt that this week's tumultuous events officially sound the death knell for cheap money*", said Douglas Porter at BMO Capital Markets. Cụm từ *sound the death knell* là rung hồi chuông báo tử, ở đây là cho loại tiền giá rẻ, tức là chi phí đồng vốn thấp.

Đây là bản tin cách đây hai tuần. Đến cuối tuần trước, khi sự ảm đạm của thị trường kéo dài, các bản tin dùng từ càng bi quan hơn. *BusinessWeek* viết: "*There was plenty of bad news to go around*". Bình thường *go around* là có đủ cho mọi người - *She believes there's plenty of hope to go around*. Cách dùng từ theo lối mỉa mai là khá thông dụng trong tiếng Anh, làm cho câu trên có nghĩa: Nhìn đâu cũng thấy tin xấu. Lý do chính cho đợt sụt giảm giá chứng khoán ở Mỹ, kéo theo sự sụt giảm ở các thị trường khác là do hậu quả của sự đổ vỡ thị trường cho vay mua nhà trả góp ở Mỹ: "*Volatility in the major indexes escalated over the past week as investors haven't seen reassuring signs that the subprime credit mess has run its course*". Trong một bài trước, chúng ta đã làm quen với từ *subprime credit* (tín dụng chất lượng xấu - chỉ các hãng liêu lĩnh cho những người có tiền sử "chạy nợ" mua nhà trả góp). Vụ này linh xình đã mấy tháng nay vẫn chưa xong nên mới có chuyện *has [not] run its course*.

Tiên đoán tình hình thị trường trong thời gian tới, *BusinessWeek* cho rằng: "*Earnings season will be winding down, and even though profits have come in ahead of expectations, the market is focused more on subprime worries*".

Thông thường vào thời điểm các công ty niêm yết công bố lợi nhuận hàng quý, giá cổ phiếu sẽ tăng giảm mạnh - những thời điểm còn lại giá sẽ bị tác động bởi các yếu tố khác. Cho nên câu trên mang ý giá cả thị trường trong thời gian sắp tới không còn bị chi phối bởi báo cáo tài chính nữa mà vẫn tập trung vào hậu quả của vụ cho vay theo kiểu "subprime".

Và, ở đây, lối văn hình ảnh vẫn không thiếu: "*The biggest worry out there is whether or not there are more shoes to drop, so to speak*". Có lẽ chúng ta đã từng nghe thành ngữ "*to wait for the other shoe to drop*" mang nghĩa chờ đợi tin xấu xảy ra. Câu trên không dùng *the other shoe* mà là *more shoes to drop*, ý nói để coi thử còn thêm những tin nào xấu nữa không. Vì thế người viết phải thêm vào cụm từ *so to speak* vì đã chế biến một thành ngữ thông dụng.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Lại chuyện khủng hoảng

Nguyễn Văn Phú

Tuần trước chúng ta đã quan sát sự ngốn ngàng của thị trường chứng khoán, tưởng đâu là chuyện chóng qua. Không ngờ tuần này tình hình ngày càng có vẻ trầm trọng. Một tí báo chạy dòng chữ: *Et tu, Paribas?* Chắc chúng ta đã quen với câu nói nổi tiếng sau cùng của *Julius Caesar - Et tu, Brute?* (*You too, Brutus*), tỏ ý bất ngờ và thất vọng khi thấy viên cận thần của mình cũng theo phe muốn sát hại vị hoàng đế nổi tiếng của La Mã này. Nay báo chạy tí như thế vì: *"The first jolt came from French bank BNP Paribas, which said early in the day that it was freezing three investment funds once worth a combined \$2.17 billion because of losses related to U.S. housing loans"*. Như vậy hậu quả cho vay mua nhà bất kể uy tín tín dụng ở Mỹ đã lan sang Pháp khi ngân hàng lớn nhất nước này tuyên bố đóng cửa ba quỹ đầu tư lớn.



Ảnh hưởng dây chuyền kiểu này có thể tóm tắt: (1) *hedge funds borrowed increasing amounts of money in recent years to boost returns amid placid markets*; (2) *subprime credit problems*; (3) *hedge funds were in the red and selling off assets*; (4) *stock market scrambled to sell holdings and cut their borrowings*.

Trong những câu trên có một số từ đáng chú ý, như *placid market* là thị trường trầm lắng; *holdings* là những khoản đầu tư của các quỹ. Xoay quanh các khâu trong dây chuyền này là vô số câu chuyện mà báo chí tài chính nước ngoài đang khai thác. Ví dụ khi đại diện Ngân hàng BNP Paribas giải thích lý do tạm ngưng hoạt động của ba quỹ đầu tư, ông ta nói: *"The market for the assets has just disappeared"*, said *Alain Papiasse, head of BNP Paribas's asset-management-services division*. *"Since the start of this week, there are no prices for instruments that carry, directly or indirectly, some types of U.S. assets"*. Chúng ta sẽ thấy nếu ai nấy đều thi nhau bán ra, chắc chắn thị trường sẽ ngưng trệ vì không ai dám mua vào. Từ *instrument* ở câu thứ nhì là công cụ đầu tư, tức là các dạng tài sản mua bán trên thị trường chứng khoán.

Chúng ta hãy quan sát tờ *Wall Street Journal* cụ thể hóa bóng ma khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay bằng một minh họa. *Many market-neutral funds have been wagering on high-quality stocks, and betting against stocks that look expensive*. *Market-neutral funds* là các quỹ hoạt động theo kiểu thị trường lên hay xuống gì họ cũng có lãi. Khi họ mua vào loại chứng khoán chất lượng cao, giữ đấy để đợi giá lên - gọi là *long position*. Còn khi họ vay chứng khoán theo họ giá đang quá cao, bán đi lấy tiền, đợi giá giảm mới mua vào lại - gọi là *short position*. Trong câu này, người viết dùng các từ mang nghĩa cá cược như *wager, bet against*. Vì dùng chiến thuật chắc ăn như thế, các quỹ tha hồ đi vay tiền ngân hàng để cược cho cao, hồng lời cho nhiều. Nhưng bất ngờ xảy ra vụ *subprime credit* mà chúng ta đã đề cập ở số trước, các ngân hàng buộc các quỹ phải đóng thêm tiền thế chân.

Thế là: *"The funds sold some of their holdings of high-quality stocks to raise the cash, and closed out "short" trades, or bets against companies, by buying back shares of companies seen as expensive"*. Bán cổ phiếu giá tốt khi giá chưa lên như kỳ vọng và phải mua vào cổ phiếu xấu khi giá của chúng vẫn chưa giảm như mong đợi (mà câu trên diễn giải bằng cụm từ *"closed out short trades"*), các quỹ chỉ còn biết chịu lỗ, mà lỗ nặng.

Nắm được chiến thuật này, chúng ta sẽ hiểu người viết muốn nói gì khi thêm: *"Others sold positions simply to become more conservative, in a rocky market"*. Đây là những quỹ thận trọng, long position hay short position gì đều bán hết.

Mức lỗ nhiều lúc cao khủng khiếp - *The Equity Opportunities fund lost more than 11% between July 1 and 27*. Nên nhớ quỹ này là của tập đoàn Goldman Sachs nổi tiếng. Và thế là thị trường tài chính và chứng khoán thế giới chao đảo trong nhiều tuần liền.

Điều nguy hiểm là thị trường không có ai tài trợ đổ tiền vào để mua chứng khoán thì sẽ dẫn đến tình trạng mà tờ *New York Times* miêu tả: *With the worth of those securities now being questioned, some who financed the securities want their money out, a fact that has created the 21st-century equivalent of a run on a bank. Run on a bank* (hay *bank run*) là cảnh mọi người hoảng hốt đến ngân hàng rút tiền về - làm ngân hàng sụp đổ (ở đây là rút tiền ra khỏi thị trường chứng khoán).

Vì thế, mới có chuyện: *"In total on Friday, the Fed injected \$38 billion into the banking system, liquidity aimed exclusively at the credit market's Achilles' heel, mortgage-backed securities"*. Ngân hàng Trung ương Mỹ (Fed) ra tay trước và sau đó: *"Overnight, central banks in Europe, Japan and Australia, joined the Fed by adding liquidity to their respective banking systems to try to alleviate any credit crunch"*. Hãy đợi xem động thái bơm tiền để nâng tính thanh khoản của thị trường như thế này sẽ có tác dụng tới đâu trong tuần này.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Báo cũng viết sai
Nguyễn Vạn Phú

Báo chí tiếng Anh đôi lúc cũng bị độc giả "hỏi thăm sức khỏe" vì sử dụng tiếng Anh không chuẩn xác. Câu này được tờ Chicago Tribune diễn đạt thành: "More often than you might expect, readers hold the newspaper's feet to the fire about how we handle, and sometimes mangle, the English language". Cụm từ "hold someone's feet to the fire" là gây áp lực cho ai đó, còn mangle là phá hỏng, kiểu như ta thường nói "làm mất sự trong sáng" của tiếng Anh.



Số là tuần trước tờ báo này chạy một trang quảng cáo, có câu: "Education is priceless. But what if it was free?". Nhiều độc giả gọi điện bảo phải dùng were mới đúng ngữ pháp!

Lạ một điều người Anh, người Mỹ hay sai những chỗ người nước ngoài học tiếng Anh ít sai. Ví dụ, đối với họ, rất dễ nhầm giữa it's và its; affect và effect... Bài báo trên tờ Chicago Tribune dẫn chứng: "People say disinterested when they really mean uninterested and confuse bemused with amused". Cái này những ai học tiếng Anh kha khá rồi thì đều biết disinterested là khách quan, vô tư còn uninterested là không quan tâm; bemused là sững sốt còn amused là buồn cười, lấy làm thú vị.

Tuy nhiên tờ báo này cho rằng ngôn ngữ luôn luôn biến đổi nên quy luật ngữ pháp phải linh hoạt theo. Ví dụ trước đây, học sinh được dạy không bao giờ kết thúc một câu bằng một giới từ. Nay có nhiều câu viết theo lối đúng ngữ pháp như thể trồng gượng gạo không chịu nổi. "He is a tough candidate to run against" nghe bình thường, còn đổi lại "He is a tough candidate against whom to run" nghe rất chỏi tai. Người ta hay kể chuyện tiểu lâm rằng các nhà ngữ pháp "dạy": "Preposition is something you should never end a sentence with". Đích thị đây là một câu kết thúc bằng giới từ. Một giai thoại kể lại Winston Churchill viết thư trong đó có câu kết thúc bằng giới từ. Khi được khuyên nên sửa lại cho đúng, vị Thủ tướng nước Anh nổi tiếng trong thời Thế chiến II nói: That's the sort of pedantry up with which I will not put. Ông này chê cười thói thông thái dỏm (pedantry) bằng một câu rất đúng ngữ pháp!

Cuối cùng tác giả bài báo trích một câu vừa đăng trên số báo trước do một phóng viên viết: "Many folks will even tell you about a guy they know who knows a girl who worked with some dude who was killed by a flying Asian carp, but don't listen to them; that story is bogus". Đây là một câu dùng nhiều mệnh đề phụ, về mặt ngữ pháp là rất rối rắm nhưng lại rất hay và chính xác để diễn đạt một câu chuyện đồn từ người này sang người khác.

Trong lúc đó, tờ China Daily lại có một bài nhận xét rằng tiếng Anh đang tấn công, tràn ngập tiếng Hoa, nhất là trong lĩnh vực công nghệ. Thật ra đây là một khảo sát: "A dozen abbreviations including GDP, NBA, IT, MP3, QQ, DVD and CEO are among the 5,000 most-frequently used words in the Chinese-language media last year, according to a report on the 2006 Language Situation in China, which was released yesterday in Beijing". Như vậy báo chí tiếng Hoa cũng xài những từ tiếng Anh viết tắt thoải mái như CEO, GDP... Đến nỗi có một đôi sinh con, đòi đặt tên con là @. Hãy nghe tờ báo này giải thích - rõ hơn nhiều bài báo tiếng Anh khác: "While the "@" is obviously familiar to Chinese e-mail users, they often use the English word "at" to pronounce it - which with a drawn out "T" sounds something like ai ta, or love him". Như vậy người Trung Quốc không có từ tương đương như a vòng hay a còng mà phát âm ký hiệu @ thành at như người Anh nhưng kéo dài âm T nghe thành "ái tử".

Ở Philippines, nơi tiếng Anh được xem là ngôn ngữ chính thức bên cạnh tiếng Tagalog, người ta lại than phiền sách giáo khoa được viết quá cầu thả, bằng một thứ tiếng Anh "dưới chuẩn". Ví dụ: "We grow our hogs in our own farms so you're sure to get meat that is grown" hay "He seemed to be waiting for someone, not a blood relation, much less a bad blood". Tờ International Herald Tribune sau khi trích một số câu như vậy bèn nhận xét: "Such phrases, lifted

from government-approved textbooks used in Filipino public schools, are reinforcing fears that crucial language skills are degenerating in a country that has long prided itself on having some of the world's best English speakers”.

Một nhà giáo, bức xúc trước tình hình này, đã mua nguyên một trang quảng cáo, liệt kê các lỗi tiếng Anh trong sách giáo khoa. Và để thu hút sự chú ý của mọi người, ông này đặt tit cho quảng cáo bằng một câu tiếng Anh theo kiểu Phi: “Learnings for make benefit glorious nation of Philippines”. Thật ra đã mấy năm nay, các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài ở Philippines nhận xét sự sút giảm kỹ năng tiếng Anh chuẩn của người Phi đang làm nhân lực nước này mất tính cạnh tranh.

Cuối cùng, nếu bạn có iPod và muốn học thêm tiếng Anh, hãy tận dụng các Podcast của BBC chuyên dạy tiếng Anh: “The BBC says the weekly programs, “How to ...,” “Grammar Challenge” and “Talk About English,” come in bite-size formats and show students how to tackle tricky aspects of the English language, and are now available for downloading on demand”. Đây là các chương trình ghi âm sẵn, chỉ việc vào www.bbcworldservice.com/podcasts để tải về và chuyển vào iPod để nghe.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Tiếng Anh trên mạng

Đôi lúc chúng ta gặp những câu tiếng Anh mà cho dù người đọc có giỏi tiếng Anh đi mấy chằng nữa cũng vô đầu bắt tai vì không hiểu gì cả. Tờ Wall Street Journal minh họa hiện tượng này bằng một sa-pô khó hiểu: "Leetspeak Is Hot Button With Gamers, Scholars; One Campus Isn't LOL". Đây là câu mở đầu cho một bài báo về hiện tượng tiếng Anh bị biến tướng bởi cư dân trên mạng, trong đó "leetspeak" là biến thể của "elite speak" - ngôn ngữ thời thượng của giới này; còn LOL hay lawl là viết tắt cụm từ "laughing out loud" thường dùng để diễn đạt sự thú vị.



Vấn đề nằm ở chỗ loại ngôn ngữ này hiện lan rộng trong giới trẻ, không còn hạn chế trong các cộng đồng chơi game trực tuyến hay những người thích chat nữa. Chúng tấn công vào các loại tin nhắn và nhảy sang ngôn ngữ nói, làm đau đầu các nhà ngôn ngữ và các bậc phụ huynh. Ví dụ từ "the" thoạt đầu bị biến thành "teh" vì gõ sai chính tả nhưng hiện nay mang nghĩa "very" khi dùng trước tính từ, ví dụ "tehcool" - rất tuyệt.

Chẳng có sách "ngữ pháp" nào dạy giới trẻ loại ngôn ngữ này nhưng nó được tiếp thu một cách nhanh chóng. Ví dụ, đối với họ, "u" là "you", "r" là "are", "2" là "too"... Phổ biến nhất là các cụm từ viết tắt: "ttyl" thay cho "talk to you later", "bbl" thay cho "be back later", "cu" thay cho "see you". Một từ khá thông dụng trong giới chơi game và đã lan ra ngôn ngữ thường ngày là "pwned" - đánh bại đối thủ một cách dễ dàng. Câu "pwned like a noob" nếu dịch sang tiếng Anh bình thường là "destroyed with the quickness and ease with which one would destroy a new player". Các con số cũng được dùng rất bí hiểm, ví dụ 10q là "thank you", 10x là "thanks", 2L8 là "too late" và 404 là "I haven't a clue".

Wall Street Journal dùng cụm từ "One Campus isn't LOL" ở đầu bài là vì: "Lake Superior State University this year included "pwn" on its annual list of banned words and phrases". Trong khi đó một số nhà ngôn ngữ học khác cho rằng hiện tượng này là bình thường, thời gian sẽ sàng lọc và cuối cùng chỉ có một số từ tồn tại trong ngôn ngữ chính thức. Tờ này đưa ra ví dụ: "Some of those words, like SOS, the popular call for help, have survived from their telegraph-era origins". Một xu thế khác là khi leetspeak trở nên quá phổ biến, đến bố mẹ cũng dùng thì giới trẻ không thèm dùng nữa. "But leetspeak's growing appeal, and use among the un-cool, could undermine it. Now moms are saying, "LOL," so that takes away from it".

*

* *

Một khó khăn khác cho người đọc sách báo tiếng Anh là việc sử dụng các từ lóng ngày càng nhiều, nhất là trong các bài về chính trị. Lấy ví dụ câu này trên tờ Chicago Tribune: If a spin doctor's reputation is only as good as his or her last victory, Rove's rep slipped into meltdown with the collapse of Bush's Social Security reforms, immigration reforms, the "thumpin'" that Democrats gave Bush in last year's midterm elections and, of course, the deepening mess in Iraq.

Karl Rove, Phó chánh văn phòng Nhà trắng, cố vấn chính trị cao cấp của Tổng thống Bush vừa tuyên bố từ chức. Thế là khi đưa tin này, hầu như báo nào cũng dùng kèm với từ spin doctor, một tiếng lóng mang nghĩa - A representative for a person, especially a politician, who publicizes favorable interpretations of that person's words or actions. Từ rep cũng là cách viết "bình dân" từ reputation và "thumpin'" cần giải thích kỹ hơn một chút. Năm ngoái khi Đảng Dân chủ Mỹ thắng thế trong kỳ bầu cử Quốc hội giữa nhiệm kỳ của Bush, ông này họp báo và tuyên bố: "It's a thumping" - một cú xiết liếng (ông Bush lại phát âm gọn thành thumpin'). Ngay cuộc họp báo phóng viên tờ New York Times hỏi đi hỏi lại có phải ông Bush dùng từ này không. Và ngay sau đó nhiều báo bình luận về cách dùng từ "thô thiển" như thế: "Thumpin'" might be a word he'd use regarding a loss by his favorite football team while he chokes down a dry pretzel. But it's hardly fitting coming from the President after members of his own party had just drowned in the floodwaters of his incompetence.

Khi tờ Slate dùng từ Zoo Plane trong một bài báo tuần trước, các bạn có biết nó là gì không - đó là: "An airplane carrying journalists accompanying a traveling politician". Hay khi một tờ báo ở Canada chê trách chính khách nước này dùng toàn bafflegab, ý tờ này muốn nói đến "confusing or unintelligible speech, doublespeak".

Xin liệt kê một số từ thường gặp trên báo chí Anh, Mỹ: Turkey Farm (một cơ quan công quyền dùng toàn con ông cháu cha); Velcroid (người dựa hơi chính khách); Doubledome (một trí thức bị ảo tưởng); Flush-Bottom (người đóng góp nhiều tiền cho các chiến dịch tranh cử); Politainer (chính khách xuất thân là diễn viên, nghệ sĩ biểu diễn).

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Trúng số độc đắc
Nguyễn Văn Phú

Chuyện trúng số độc đắc luôn thu hút sự chú ý của mọi người, các báo đăng tin "hoành tráng" nhưng thường tô đậm khía cạnh "nói vậy chứ không phải vậy" - có lẽ để những người không may mắn đỡ tủi thân chăng. Ví dụ, tít "\$330M Jackpot Split Not Quite as Mega" nhắc đến khá nhiều chuyện: Vụ giải độc đắc 330 triệu đô la vào cuối tuần trước ở Mỹ có đến bốn người trúng nên mới có từ "jackpot split"; đây là giải Mega Million, một trong hai loại xổ số lớn nhất nước Mỹ (giải kia là Powerball), nhưng ý định của người viết tin là chứng minh, tính ra nó cũng chẳng mega gì lắm.



Đầu tiên là cách nhận tiền trúng số. "A one-quarter share of the jackpot is \$82.5 million. If the winner elects a lump-sum payment, which financial analysts suggest, they're down to \$48.6 million after taxes". Một giải xổ số thường quảng cáo kỳ này lô độc đắc lên đến 100 triệu đô la nhưng đó là nếu người trúng giải chọn cách nhận một khoản tiền hàng năm trong vòng vài ba chục năm. Còn nếu chọn cách nhận một lần (lump-sum payment) thì số tiền thật nhận chỉ còn trên dưới một nửa. Cái này là do tác động của lãi suất kép (compound interest), ví dụ, hàng năm nhận 25.000 đô la trong vòng 40 năm, nếu tính nhẩm, tổng số tiền lên đến 1 triệu đô la. Còn dùng lãi suất chiết khấu 8%/năm thì giá trị hiện tại của 1 triệu đô la này thật ra chỉ vào khoảng 300.000 đô la mà thôi. Ở câu trên có cụm từ "which financial analysts suggest" là vì cách nhận one-time payment thay vì annuity payment theo các nhà phân tích tài chính có lợi hơn nhiều. Bài báo giải thích: "Many winners choose to take the lump-sum payment, since they believe they can get a better rate of return on their investment elsewhere".

Sau đó, tác giả bài báo thử tính xem với gần 50 triệu đô la, các triệu phú may mắn này sẽ làm được gì. "Forget those dreams of living in the Beverly Hills mansion William Randolph Hearst built for his mistress. It's listed at \$165 million". Ông trùm báo chí Mỹ Hearst mua một căn nhà trên đồi Beverly nổi tiếng với giá 120.000 đô la vào năm 1947; bây giờ tòa nhà này có giá đắt nhất nước Mỹ - 165 triệu đô la.

"But suppose our winners just want to live a modest millionaire's life in an apartment on New York's Fifth Avenue. Sadly, this address, too, is out of their league". Giả thử người trúng số muốn mua một căn hộ trên đại lộ số 5 nổi tiếng ở New York cũng không mua nổi. Thành ngữ "out of their league" có nghĩa "không với tới". Ấy là vì giá nhà ở đây có căn dưới 50 triệu đô la nhưng người mua phải có trong tài khoản ít nhất gấp đôi số tiền đó. Các căn hộ sang trọng ở New York có phương thức mua bán khác lạ. Cả tòa nhà được tổ chức như một hợp tác xã, người mua tham gia làm thành viên và được quyền sở hữu căn hộ với điều kiện trả tiền mặt, nguyên một lần.

Tác giả khuyên: "They might just swing the purchase price of a private Gulf Stream jet (if it's used - the new ones list for \$54 million), but there would be nothing left for airport fees and a pilot". Động từ swing ở câu này là manage (xoay xở). Như vậy giá một chiếc phản lực tư nhân mới là 54 triệu nhưng còn tiền xăng nhất, lệ phí sân bay, thuê phi công nữa. Cuối cùng, người viết đề nghị: "So here's a suggestion for our depressed winners: Shoot even higher into space". Câu này được dùng theo nghĩa đen - "The current price for a trip aboard the shuttle is \$35 million, spacewalk included!".

Đó là bài báo viết theo kiểu nói đùa. Thế nhưng đã có những nghiên cứu nghiêm túc cho thấy trúng số độc đắc chưa hẳn đã là chuyện hạnh phúc. Giáo sư tâm lý học Steve Danish nhận xét: "The dream you have about winning may be better than the actuality of winning. There have been families that have just been torn apart by this process". Ông liệt kê hàng loạt vụ trong đó người trúng số độc đắc sau đó gặp nhiều chuyện bất hạnh, gia đình tan vỡ vì chuyện tiền bạc. Số liệu thống kê cũng cho thấy: "Seventy percent of those who become suddenly wealthy squander it within a few short years, according to the National Endowment for Financial Education". Động từ squander là phung phí, tiêu hoang. Điều có thể thấy ngay là sau ngày trúng số, người may mắn ấy sẽ đột nhiên thấy số lượng bạn bè, bà con tăng lên đột ngột. "I think it'd be scary to be that person. Because you've got all your friends and family coming out

of the woodwork and wanting a little piece of that lottery themselves". Thành ngữ come out of the woodwork là ở đâu ra không biết. Ví dụ, sau khi có tin giải thưởng kỳ này lên đến 330 triệu đô la, có người nói: "If I know them, I'm going to hit them up for a loan". To hit them up ở đây là đến hỏi vay tiền.

Trong khi đó, các công ty xổ số lại bàn đến mốc trúng thưởng mới: "Could half a billion dollars become the new benchmark for lottery winnings?". Benchmark ở đây là mức chuẩn. Một lottery toàn cầu hàng tháng "could mint up to 100 brand-new millionaires worldwide every drawing". Mint vừa dùng theo nghĩa sản sinh vừa gợi nhớ đến nghĩa đúc tiền.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Rắc rối tiếng Anh ngân hàng

Nguyễn Văn Phú

Cách khoảng mười ngày, một ngân hàng gửi đi một thông cáo báo chí về chuyện phát hành chứng chỉ tiền gửi nhưng hầu như không thấy báo nào đưa tin. Ấy có lẽ là vì ngân hàng này sử dụng tiếng Anh (phải mấy ngày sau mới có bản dịch tiếng Việt) và là loại tiếng Anh chuyên ngành khó hiểu đối với người ngoài ngành.



Thông tin chính của bản thông báo nằm ở câu: "The issue, which will help expand and develop Vietnam's local long-term debt market, marks the debut [of] long-term negotiable certificates of deposit to be issued in Vietnamese dong". Có lẽ người sử dụng các dịch vụ của ngân hàng hiện đã quen với công cụ "chứng chỉ tiền gửi" (certificate of deposit hay được gọi tắt là CD) - cũng là một cách gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn cụ thể. Negotiable trong câu này là một từ dễ gây hiểu nhầm vì nghĩa thường dùng của nó là "có thể thương lượng". Thật ra, negotiable đối với các CD có nghĩa sau khi mua về có thể bán lại, hay nói cho vắn vè là có thể giao dịch trên thị trường thứ cấp. Ít nhất, người mua có thể đem tới ngân hàng để bán lại trước khi đáo hạn, mà tiếng Việt thường gọi là chiết khấu.

Bản thông báo giải thích: "The coupon resets every six months and will pay at a specified spread over a benchmark rate set by the bank". Đây chính là câu gây khó khăn nhiều nhất vì nó chứa nhiều từ khó. Chúng ta thường quen với từ interest rate (lãi suất) trong khi đối với trái phiếu, từ thường dùng là coupon. Ngày trước, tờ trái phiếu có kèm các coupon ghi rõ số tiền trả cho trái chủ và vì trái phiếu thường dài hạn nên một tờ trái phiếu có in kèm nhiều coupon để mỗi sáu tháng, chẳng hạn, trái chủ cắt và đi lãnh lãi. Thật ra với các CD, dùng interest rate cũng được.

Spread cũng là một từ hay vì nó được dùng trong nhiều lĩnh vực. Ví dụ giá mua vàng là 13 triệu/lượng - giá bán là 13,2 triệu/lượng thì spread ở đây là 0,2 triệu. Khác biệt giữa giá mua, giá bán ngoại tệ cũng là spread. Còn spread trong câu trên ý nói lãi suất sẽ được thả nổi và sẽ bằng mức lãi suất liên ngân hàng (bản dịch tiếng Việt) cộng thêm một mức nào đó do ngân hàng ấn định sáu tháng một lần. Từ "benchmark rate" dùng trong câu này là lãi suất tham chiếu (còn gọi là reference rate), lãi suất liên ngân hàng thường được gọi là inter-bank rate.

Trước đó, bản thông báo cho biết: "The inaugural issue was a VND400bn (US\$22m) floating rate issue with a tenor of two years and one day". Để cho vắn vè, người viết sử dụng khá nhiều từ để chỉ lần phát hành đầu tiên (inaugural issue, maiden issue, debut...). Kỳ hạn của chứng chỉ tiền gửi hay trái phiếu thường được gọi là term, hay tenor. Còn kỳ hạn hai năm cộng một ngày là vì lý do cho dễ tính (tròn hai năm).

Câu khó tiêu hóa nhất trong thông báo này là: "The CD can be sold back to XXX Hanoi branch on each coupon payment date after a certain holding period at the benchmark one-year government bond rate plus a certain spread but the issue when bought back cannot be less than the coupon rate for the previous fixing period".

Xin đối chiếu với bản dịch của ngân hàng này mấy ngày sau: "Chứng chỉ tiền gửi này có thể chiết khấu tại XXX Hà Nội trong mỗi kỳ trả lãi sau một thời hạn nhất định, với lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn một năm cộng với một chênh lệch lãi suất nhất định, nhưng không quá lãi suất ấn định của kỳ lãi trước".

Phần sau của bản dịch này có vấn đề vì tiếng Anh là "cannot be less than" tức là không thấp hơn trong khi tiếng Việt là "không quá" tức là phải thấp hơn. Không biết bản nào chính xác đây?

Ở trên là nói chuyện tiếng Anh. Bây giờ xin nói sơ qua nội dung. Bản dịch dùng cụm từ lãi suất liên ngân hàng (tiếng Anh: benchmark rate) có thể gây hiểu nhầm. Vì lãi suất liên ngân hàng là loại lãi suất các ngân hàng áp dụng cho nhau như khi cho vay qua đêm để bảo đảm tỷ lệ dự trữ hay trạng thái ngoại hối. Còn ở đây, thực chất người ta muốn nói đến lãi suất huy động tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng thương mại quốc doanh; mức cộng thêm là 10 điểm (0,1%). Và sau khi kiểm chứng lại thì ở phần chiết khấu, đúng là sau khi giữ chứng chỉ tiền gửi một năm, người mua có thể bán lại cho ngân hàng này, khi đó lãi suất bằng lãi suất trái phiếu chính phủ loại một năm cộng 1 điểm phần trăm. Mức này không thấp hơn mức lãi suất đã được ấn định cho kỳ sáu tháng trước đó.

Nhân đây xin giới thiệu thêm một số từ liên quan đến "certificate of deposit". Ở Mỹ có loại "jumbo CD" tức là các chứng chỉ trị giá lớn, mức tối thiểu cũng phải chừng 100.000 đô la. Callable CD là loại chứng chỉ mà ngân hàng phát hành có thể mua lại, nhằm phòng hờ trường hợp lãi suất trên thị trường thay đổi mạnh.

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

iPhone và MBA

Nguyễn Vạn Phú

Chuyện hãng Apple quyết định giảm giá bán điện thoại iPhone đến 33% sau chưa đầy hai tháng đã trở thành một bài học về quản trị kinh doanh, được bàn tán sôi nổi trong các trường đào tạo MBA.



Trong quản trị kinh doanh, định giá sản phẩm một cách linh hoạt, dựa vào nhiều yếu tố gọi là dynamic pricing. Tờ New York Times nhận xét: "There were wrinkles created by all the dynamic pricing". Wrinkle ở đây không phải là nếp nhăn mà là tác động xấu. Đầu tiên:

"Customers who paid \$599 when the iPhone came out two months ago saw their status drop from early adopter to, well, sucker". Đối với các sản phẩm công nghệ, có mấy loại khách hàng: Innovators (2,5% - toàn là dân trong nghề, chuyên thử sản phẩm), Early Adopters (13,5% - những người ham thích đồ chơi kỹ thuật), Early Majority (34% - đa số khách hàng biết thích ứng theo xu hướng), Late Majority (34% - đa số khách hàng loại kỹ tính) và Laggards (16% - những người chậm chân). Vì dưới hạng Early Adopters không phải là "sucker" (kẻ bị lợi dụng, bị lừa) nên bài báo phải ngưng giữa câu và thêm từ "well" (theo nghĩa, biết nói sao nhỉ).

Thứ đến, "You could speculate that Apple slashed the price on the iPhone to gain additional leverage in peddling songs and episodes of "Heroes". Bài báo lập luận, giảm giá iPhone tức là Apple hy vọng có thêm lợi thế để bán nhạc hay phim qua iTunes nhưng sản phẩm chính của Apple là máy móc chứ không phải là nội dung. Bài báo cho biết: "iTunes, for all its ubiquity, is not a big profit center". Ubiquity là sự có mặt khắp nơi (vì iTunes bán nhạc qua mạng); và cụm từ for all its... mang nghĩa "cho dù... đi nữa". Cũng trong kinh doanh, người ta thường phân biệt profit center với cost center: từ trước là bộ phận làm ra tiền, từ sau là nơi chỉ chuyên tiêu tiền.

Thực tế là khách hàng lỡ mua iPhone với giá đắt đùng đùng nổi giận ("I guess I paid an extra \$200 for the privilege of waiting in line for a few hours"), giá cổ phiếu Apple giảm mạnh (Its shares closed at \$136.76, down \$7.40, on news of the price cut). Steve Jobs, ông chủ Apple đã nhanh chóng chữa sai bằng cách tặng phiếu mua hàng trị giá 100 đô la cho khách hàng cũ.

Ngược lại với những lời chê bai chiến lược kinh doanh của Apple, nhiều nhà quản trị nhận xét: "Fundamentally, the iPhone price cut was a shrewd business move". Shrewd ở đây là khôn khéo, tinh ranh. "Retail analysts have found that prior to the dramatic drop in price roughly 9,000 iPhone units were sold per day, whereas now the cut has hit stores it is estimated that Apple now sells 27,000 units per day". Tăng số lượng hàng bán ra gấp ba lần là phần thưởng đáng giá cho quyết định giảm giá liều lĩnh và sau đó một tuần Apple tuyên bố đã bán được 1 triệu chiếc iPhone, "almost three weeks ahead of schedule".

Điều này đúng với nhận định của nhiều nhà phân tích thị trường trước đó: "I surmise Apple had intended an iPhone price cut before Christmas, but saw slowing sales numbers and decided that taking action sooner would spur more holiday sales". Từ surmise là phỏng đoán còn spur là thúc đẩy. Một người khác nhận xét: "I don't think Apple is sacrificing as much on its profit margins as Wall Street at first feared". Như chúng ta đã biết trước đó, một chiếc iPhone có giá thành chỉ khoảng 250 đô la; bán với giá 399 đô la thì profit margin vẫn còn rất lớn. Còn nữa: "Jobs hinted last week that economies of scale and falling component prices had helped bring down the cost of manufacturing the iPhone". Economies of scale là từ rất thường gặp trong quản trị: đại khái là sản xuất số lượng càng nhiều thì giá thành mỗi đơn vị sản xuất càng giảm. Từ economies of scope có nghĩa tương tự nhưng để chỉ việc can thiệp vào bên cầu chứ không phải bên cung. Đôi lúc người ta chỉ dùng scale là đủ: If Apple sold more than it hoped, then it would achieve scale faster and would be able to drop prices sooner.

Thực ra, nếu đặt việc giảm giá iPhone vào bối cảnh giới thiệu các dòng máy nghe nhạc iPod mới như iPod Touch, chúng ta sẽ thấy Steve Jobs làm đúng bài bản quản trị kinh doanh. "At \$399 for a 16GB iPod Touch, sales of the 8GB iPhone would have been cannibalized if the iPhone had remained \$200 more expensive". Cannibalize bình thường là tháo để lấy phụ tùng, là làm thịt một cái máy nào đó nhưng ở đây là bị bóp chết. iPod Touch giống y iPhone trừ mỗi một chuyện là không có chức năng điện thoại.

Nói gì thì nói, các nhà quản trị của các hãng điện thoại lớn khác đang vò đầu bứt tai vì các tay lãnh đạo Apple: "They are doing their best to suck out all the oxygen in the room from the other guys before the holidays". Dân mua bán kỳ vọng vào mùa mua sắm cuối năm, nay bị Apple hút hết khách thì lấy gì để sống? Có lẽ chính vì vậy nghề quản trị kinh doanh là nghề mà trường lớp chỉ dạy được cách bắt chước chứ không dạy cách sáng tạo. Và cũng vì thế, chính tờ New York Times kết luận: "So any MBA would add all this up and say that the rational strategy would be to lower the price as quickly as component economics allows in order to maximize market share".

[Go to source: :: Thời báo kinh tế Sài Gòn - Tuần báo của giới kinh doanh ::](#)

Printed from EverNote—A Single Place For All Your Notes. www.evernote.com